

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP - SỐ 01**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG**  
**NGHIỆP THEO VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ**  
**HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI**  
**KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**



**Điện Biên, .../2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP - SỐ 01**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO**  
**VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CHẤT**  
**LƯỢNG CAO TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN**  
**ĐẾN 2050**

<b>ĐẠI DIỆN CƠ QUAN</b>	<b>ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b>
<b>TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH</b>	<b>TRUNG TÂM ĐIỀU TRA VÀ QUY HOẠCH</b>
	<b>ĐẤT ĐAI</b>

## MỤC LỤC

Phần I. THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH ĐIỆN BIÊN .....	1
GIAI ĐOẠN 2010 - 2020.....	1
I. HIỆN TRẠNG NGÀNH NÔNG - LÂM - THỦY SẢN .....	1
1. Tổng quan về phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh.....	1
2. Hiện trạng sử dụng đất .....	5
3. Thực trạng ngành nông nghiệp, thủy sản .....	7
4. Hiện trạng chế biến, bảo quản và dịch vụ nông nghiệp .....	15
5. Tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm .....	17
6. Hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng .....	18
7. Thực trạng phát triển làng nghề .....	18
8. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.....	19
II. THỰC TRẠNG CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2020.....	21
1. Vùng sản xuất lúa và cây hàng năm khác tập trung .....	21
2. Vùng sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tập trung .....	22
3. Vùng chăn nuôi tập trung .....	23
4. Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.....	23
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2010 - 2020 .....	25
1. Thuận lợi .....	25
2. Khó khăn và thách thức.....	25
3. Nguyên nhân .....	26
PHẦN 2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....	27
I. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....	27
1. Dự báo về bối cảnh quốc tế, trong nước và trong tỉnh.....	27
2. Dự báo về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.....	29
3. Dự báo về tăng dân số .....	31
4. Dự báo thị trường .....	34
5. Dự báo về phát triển khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp .....	35
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN .....	36
1. Quan điểm phát triển .....	36

2. Mục tiêu phát triển .....	37
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....	38
1. Định hướng phát triển nông lâm thủy sản.....	38
2. Định hướng phát triển ngành nghề nông thôn.....	45
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO THỜI KỲ 2021 - 2030 .....	45
1. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung .....	45
2. Định hướng tiêu thụ nông sản. ....	59
IV. CÁC GIẢI PHÁP, CHIẾN LƯỢC PHÁT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO .....	60
1. Chiến lược phát triển tổng thể.....	60
2. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	61
4. Giải pháp về tổ chức, phân bố, phân cấp phát triển ngành Nông nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050. ....	62

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020...	2
Bảng 2. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản.....	3
Bảng 3. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người.....	3
Bảng 4. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về phát triển sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên .....	5
Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Điện Biên .....	6
Bảng 6. Sản lượng thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 - 2020.....	14
Bảng 7. Dự báo quy mô dân số toàn tỉnh đến năm 2025 và năm 2030 .....	33
Bảng 8. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	46
Bảng 9. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	47
Bảng 10. Định hướng phát triển đàn vật nuôi đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên	55
Bảng 11. Định hướng tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	59

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH

Biểu đồ 1: Cơ cấu các ngành theo giá hiện hành năm 2020 tỉnh Điện Biên.....	1
Biểu đồ 2: Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản trong nền kinh tế tỉnh Điện Biên và cả nước giai đoạn 2011-2020 (đơn vị tính: %) .....	2
Biểu đồ 3: Cơ cấu các loại đất tỉnh Điện Biên .....	6
Biểu đồ 4: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa nương năm 2020 tỉnh Điện Biên phân theo đơn vị hành chính .....	7
Biểu đồ 5: Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2010-2020 .....	8
Biểu đồ 6: Diện tích gieo trồng ngô giai đoạn 2011 - 2020 .....	9
Biểu đồ 7: Diện tích gieo trồng sắn giai đoạn 2011 - 2020 .....	9
Biểu đồ 8: Diện tích cây ăn quả giai đoạn 2011 - 2020 .....	10
Biểu đồ 9: Diện tích gieo trồng, diện tích cho sản phẩm cây cà phê, cao su giai đoạn 2011 - 2020.....	11
Biểu đồ 10: Số lượng trâu, bò, lợn giai đoạn 2011 - 2020 .....	12
Biểu đồ 11: Sản lượng thịt trâu, bò, dê, lợn, gia cầm giai đoạn 2011 - 2020 .....	13
Hình 1: Phân vùng sản xuất lúa tập trung .....	22
Hình 2: Phân vùng sản xuất CHN khác tập trung .....	22
Hình 3: Phân vùng sản xuất cây lâu năm tập trung.....	23
Hình 4: Phân vùng nuôi trồng thủy sản tập trung .....	24
Hình 5: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....	42
Hình 6: Định hướng phát triển vùng sản xuất lúa tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	48
Hình 7: Định hướng phát triển vùng trồng cây hàng năm khác tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	50
Hình 8: Định hướng phát triển cây lâu năm tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	53
Hình 9: Định hướng phát triển chăn nuôi tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	56
Hình 10: Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	58

**Phần I**  
**THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

**I. HIỆN TRẠNG NGÀNH NÔNG - LÂM - THỦY SẢN**

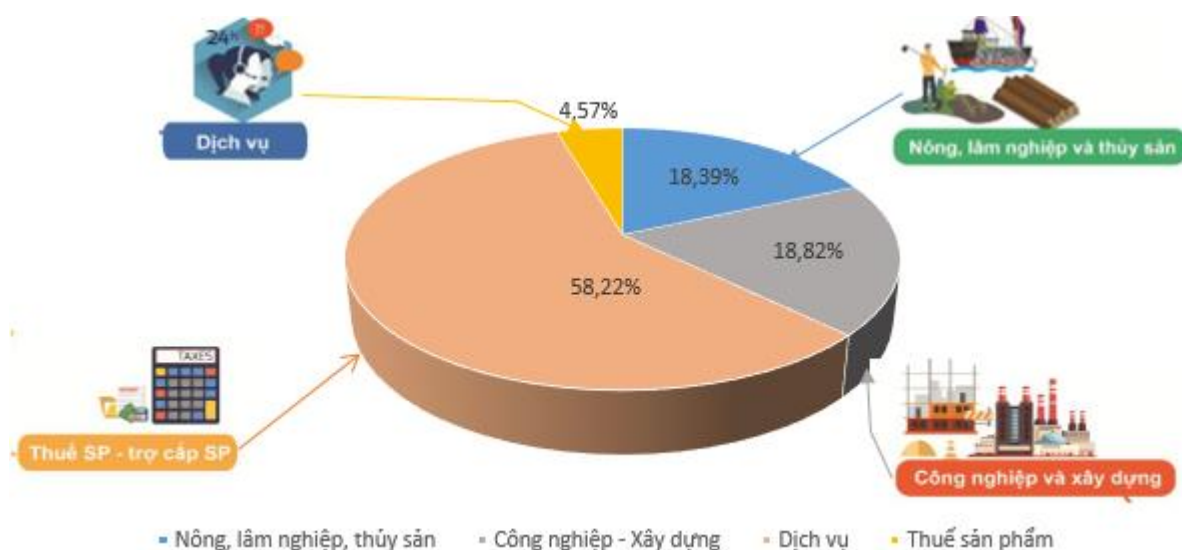
**1. Tổng quan về phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh**

**1.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành**

Kinh tế toàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng và phát triển; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá hiện hành) năm 2020 đạt 20.231 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 32,98 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng; khu vực nông lâm nghiệp thủy sản, cụ thể như sau:

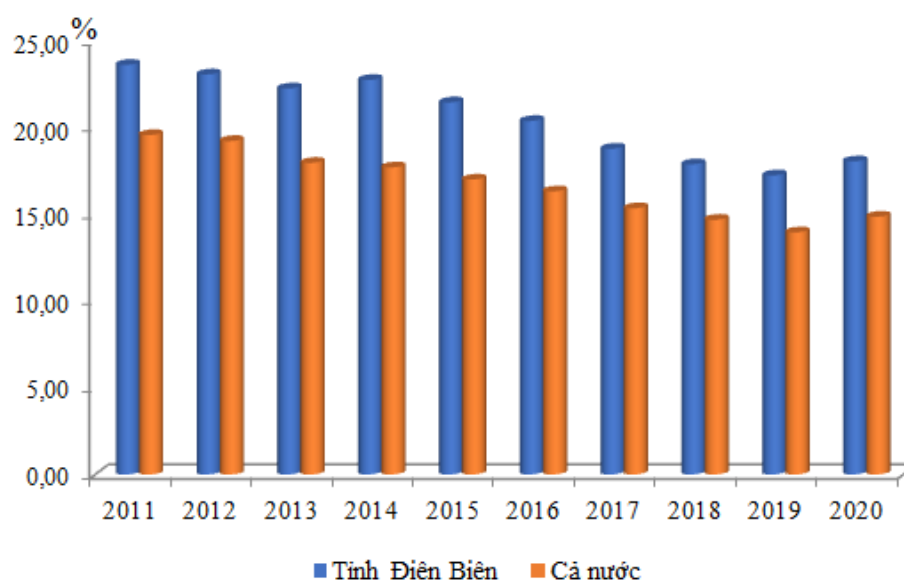
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 22,90% (năm 2015) xuống 18,39% (năm 2020), công nghiệp - xây dựng giảm từ 19,33% (năm 2015) xuống 18,82% (năm 2020), dịch vụ tăng từ 52,91% (năm 2015) lên 58,22% (năm 2020).



**Biểu đồ 1: Cơ cấu các ngành theo giá hiện hành năm 2020 tỉnh Điện Biên**

**1.2. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản**

Năm 2020, đóng góp vào GRDP từ khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 2.119.529 triệu đồng, tăng 135.298 triệu đồng so với năm 2010; cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt.



**Biểu đồ 2: Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản trong nền kinh tế tỉnh Điện Biên và cả nước giai đoạn 2011-2020 (đơn vị tính: %)**

Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản đạt 6.261,58 tỷ đồng, tăng 2,34 lần so với năm 2010 (đạt 2.680,55 tỷ đồng), trong đó đóng chủ yếu vẫn là lĩnh vực nông nghiệp với 5.592,94 tỷ đồng chiếm 89,32% giá trị sản xuất của toàn ngành nông lâm thủy sản.

**Bảng 1. Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020**

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Giá trị sản xuất	Phân theo lĩnh vực					
		Nông nghiệp			Lâm nghiệp	Thủy sản	Dịch vụ
		Tổng	Trồng trọt	Chăn nuôi			
2010	2.680,55	2.303,69	1.787,88	515,81	308,89	47,77	20,20
2011	3.407,67	3.035,37	2.248,79	786,59	291,15	55,47	25,68
2012	3.733,38	3.301,69	2.379,32	922,36	305,92	98,12	27,64
2013	3.923,91	3.447,93	2.469,22	978,71	348,73	100,03	27,23
2014	4.436,66	3.966,39	2.853,04	1.113,35	330,68	106,67	32,92
2015	4.659,55	4.178,02	2.940,20	1.237,82	328,66	118,20	34,67
2016	4.890,52	4.390,92	3.002,59	1.388,33	333,98	128,85	36,76
2017	5.058,27	4.515,51	3.206,50	1.309,01	367,19	139,42	36,16
2018	5.373,66	4.750,50	3.269,68	1.480,83	438,45	184,71	
2019	5.555,85	4.897,36	3.360,31	1.537,04	456,04	202,45	
2020	6.261,58	5.592,94	3.489,97	2.102,97	456,45	212,20	

Nguồn: Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên

Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt đạt 37,31 triệu đồng tăng 1,72 lần so với năm 2010 (giá trị sản phẩm tương ứng của cả nước là 102,8 triệu đồng/ ha); giá trị sản phẩm trên 1 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 66,1 triệu đồng, tăng gấp 2,95 lần so với năm 2010 (giá trị sản phẩm tương ứng của cả nước là 237,8 triệu đồng/ ha).

**Bảng 2. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Năm	Đất trồng trọt		Mặt nước nuôi trồng thủy sản	
	Cả nước	Tỉnh Điện Biên	Cả nước	Tỉnh Điện Biên
2010	54,6	21,64	103,8	22,42
2011	72,2	27,18	135,2	32,12
2012	72,8	28,24	145,3	35,51
2013	75,7	28,86	157,6	34,6
2014	79,3	31,57	177,4	34,94
2015	82,6	33,34	178,1	38,18
2016	85,4	33,04	184,3	41,69
2017	90,2	35,72	210,1	62,47
2018	93,8	35,78	222,6	65,01
2019	97,9	36,92	233,3	65,97
2020	102,8	37,31	237,8	66,1

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020 và Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên*

Sản xuất nông nghiệp đã đảm bảo an ninh lương thực, ổn định cuộc sống nhân dân. Tổng sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 268.103 tấn, tăng gấp 1,21 lần so với năm 2010. Bình quân lương thực đầu người trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 437 kg/ người, cao hơn so với mức bình quân chung của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (401,4 kg/ người) và thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (484,9 kg/ người).

**Bảng 3. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người**

*Đơn vị: kg/ người*

Năm	Tỉnh Điện Biên	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Cả nước
2010	443,9	413,9	513,4
2012	441,6	448,7	548,7
2013	446,2	447,7	548,5

Năm	Tỉnh Điện Biên	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Cả nước
2014	458,5	448,4	553,1
2015	450,5	440,9	546,2
2017	445,6	428,2	507,5
2018	448,1	417,9	512,9
2019	440,8	405,8	499,9
2020	437,0	401,4	484,9

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020 và Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên*

Chăn nuôi đã có những bước chuyển biến tích cực, thay đổi phương thức chăn nuôi truyền thống sang phương thức chăn nuôi bán chăn thả, nhốt, có quản lý và cách ly mầm bệnh tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng được nhu cầu thị trường. Năm 2020 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi là 2.102,97 tỷ đồng, tăng 4,08 lần so với năm 2010.

Thủy sản khai thác lợi thế mặt nước từ hệ thống sông, suối, a, hồ để phát triển nuôi trồng thủy sản. Từng bước đa dạng đối tượng và hình thức nuôi để khai thác lợi thế và nhu cầu của thị trường (cá truyền thống, cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi)). Năm 2020 giá trị sản xuất ngành thủy sản là 212,20 tỷ đồng, tăng 4,44 lần so với năm 2010.

Đến nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: chè Tủa Chùa, Cà phê Mường Ảng, cao su, sản xuất rau thủy canh hồi lưu trong nhà lưới, lúa chất lượng cao, ... Kết quả tổng hợp chương trình OCOP, năm 2019 có 26 sản phẩm được công nhận đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên (02 sản phẩm đạt hạng 4 sao, 24 sản phẩm đạt hạng 3 sao). Năm 2020 có 09 sản phẩm được công nhận đạt tiêu chuẩn 3 sao. Tỉnh đã có sản phẩm được cấp chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý Điện Biên dùng cho sản phẩm gạo bắc thơm số 7 và IR64. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42,66% tăng 6,1% so với năm 2011 (thấp hơn tỷ lệ che phủ rừng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc với tỷ lệ che phủ rừng của vùng là 53,4%) và cao hơn tỷ lệ che phủ rừng của cả nước với tỷ lệ che phủ rừng của cả nước là 42%).

\* Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đến năm 2020 theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của đề án cho thấy có

nhiều chỉ tiêu không đạt, bao gồm: chỉ tiêu về giá trị sản xuất, tốc độ chuyển dịch cơ cấu trồng trọt - chăn nuôi; mục tiêu về diện tích cà phê, cao su đều không đạt. Chỉ tiêu về thủy sản đạt cả về tỷ lệ đóng góp của ngành này vào toàn ngành nông lâm thủy sản, diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Ngành trồng trọt đạt được mục tiêu về tổng sản lượng lương thực và mục tiêu về diện tích trồng chè.

**Bảng 4. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về phát triển sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên**

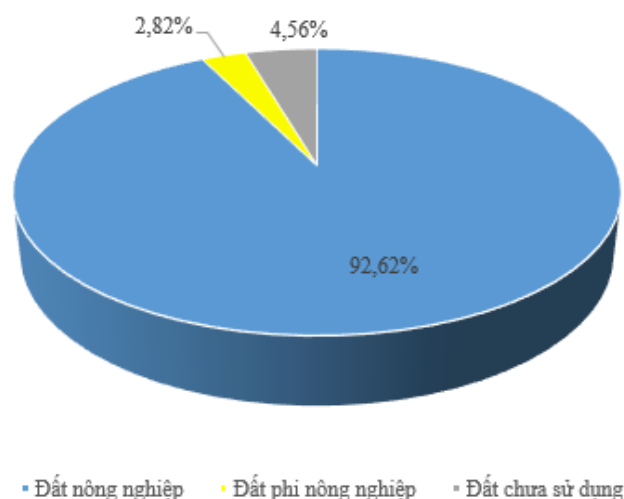
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Quyết định 212/QĐ-UBND <sup>1</sup>	Thực hiện đến năm 2020 <sup>2</sup>	Đánh giá
1	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	6.795	6.262	Không đạt
2	Cơ cấu				
	Trồng trọt	%	64	55,74	Không đạt
	Chăn nuôi	%	35,27	33,59	Không đạt
	Thủy sản	%	2,71	3,39	Đạt
3	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn tấn	260-270	268	Đạt
4	Cao su	Ha	9.988	5.025	Không đạt
5	Cà phê	Ha	4.905	3.320	Không đạt
6	Chè	Ha	605	626	Đạt
7	Thủy sản				
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.064	2.467	Đạt
	Sản lượng thủy sản	Tấn	2.998	3.841	Đạt

## 2. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích tự nhiên của tỉnh là 953.993 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp có 883.653 ha chiếm 92,62% diện tích đất tự nhiên, diện tích đất phi nông nghiệp là 26.860 ha, chiếm 2,82% diện tích đất tự nhiên, diện tích đất chưa sử dụng là 43.479 ha, chiếm 4,56% diện tích đất tự nhiên.

<sup>1</sup> Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

<sup>2</sup> Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên



**Biểu đồ 3: Cơ cấu các loại đất tỉnh Điện Biên**

Diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh là 883.653 ha; trong đó đất sản xuất nông nghiệp có 472.460 ha chiếm 49,52% diện tích đất tự nhiên, đất lâm nghiệp có 408.421 ha chiếm 42,81% diện tích tự nhiên; đất nuôi trồng thủy sản có 2.625 ha chỉ chiếm 0,28% diện tích tự nhiên.

**Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Điện Biên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính</b>		<b>953.993</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>883.653</b>	<b>92,62</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>472.460</b>	<b>49,52</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	450.967	47,27
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.915	9,32
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13.717	1,44
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	15.376	1,61
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	59.821	6,27
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	362.052	37,95
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	4.940	0,52
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	357.112	37,43
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.493	2,25
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>408.421</b>	<b>42,81</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	119.885	12,57
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639	25,22
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897	5,02
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>2.625</b>	<b>0,28</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

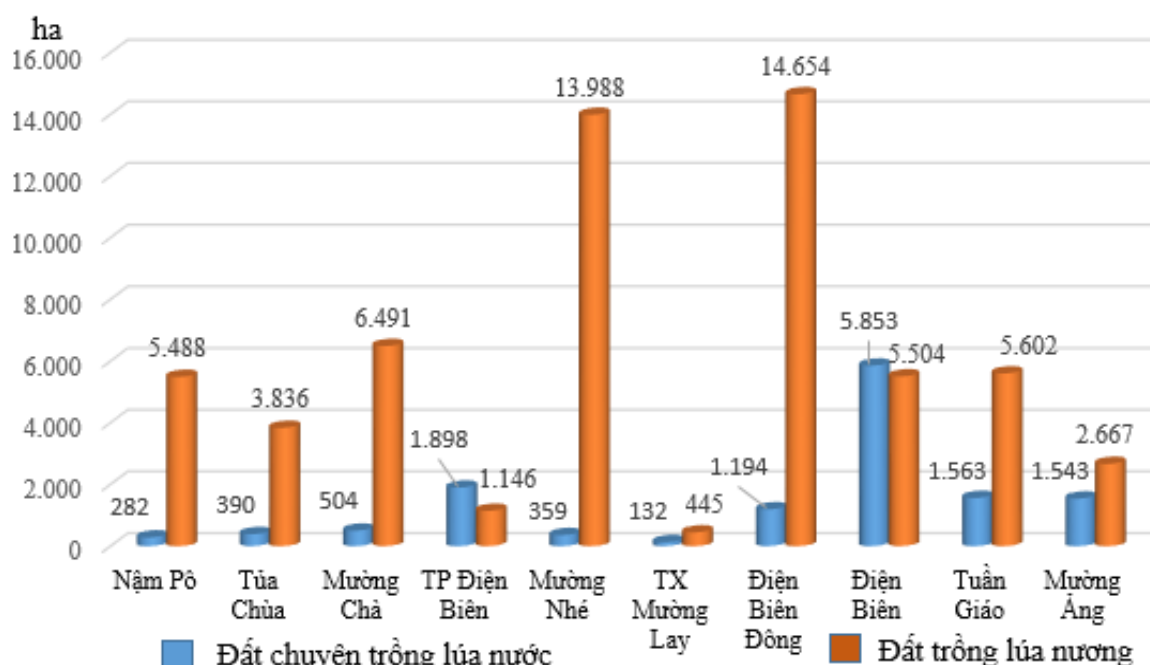
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	147	0,02

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên

Tổng diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh là 88.915 ha, trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 13.717 ha, chiếm 15,43%, diện tích đất trồng lúa nương là 59.821 ha, chiếm 67,28%. Có thể thấy do địa hình đồi núi của tỉnh miền núi nên Điện Biên chủ yếu canh tác lúa nương; diện tích trồng lúa nương phân bố không đồng đều tại các huyện, thị xã, cụ thể:

- Huyện Điện Biên Đông có diện tích trồng lúa nương lớn nhất (14.654 ha), kế đến là huyện Mường Nhé (13.988 ha).

- Thị xã Mường Lay có diện tích trồng lúa nương thấp nhất (132 ha).



**Biểu đồ 4: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa nương năm 2020 tỉnh Điện Biên phân theo đơn vị hành chính**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên có 147,26 ha đất nông nghiệp khác, chỉ có ở các huyện Tuần Giáo 95,99 ha; Điện Biên với 28,89 ha; Mường Ảng 13,36 ha; TP.Điện Biên Phủ 3,99 ha; Mường Chà 2,56 ha; Tủa Chùa 2,04 ha; Nậm Pồ 0,43 ha.

### 3. Thực trạng ngành nông nghiệp, thủy sản

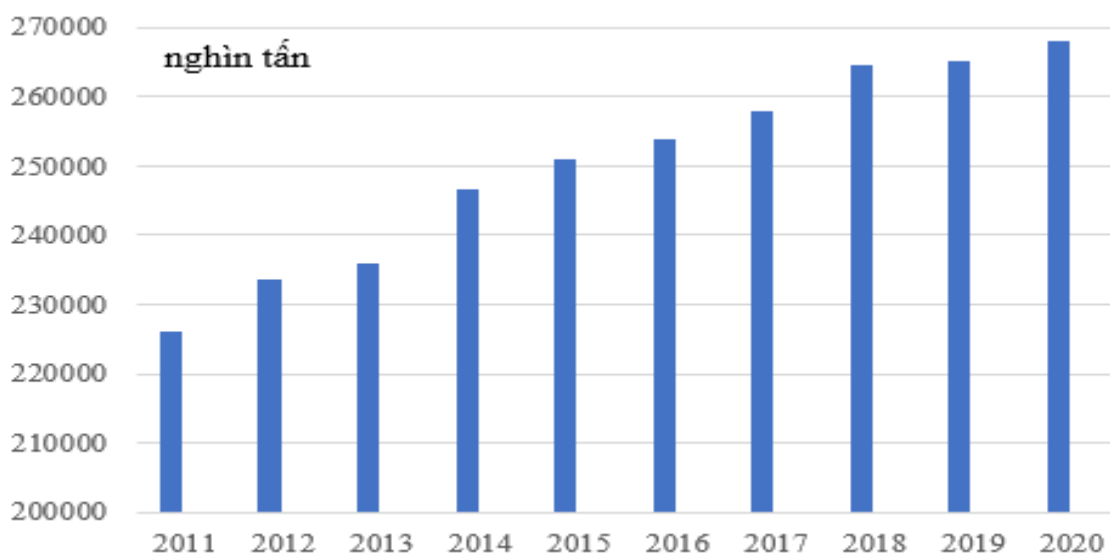
Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2020 có bước tiến đáng kể, cơ cấu kinh tế nội ngành tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Sản xuất nông nghiệp đã đảm bảo an ninh lương thực, chăn nuôi - thủy sản có những bước tiến phát triển đáng kể cả về năng suất, sản lượng, đối tượng và hình

thức nuôi.

### **3.1. Nông nghiệp**

#### **3.1.1. Trồng trọt**

Tổng sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 268.103 tấn, tăng gấp 1,21 lần so với năm 2010..

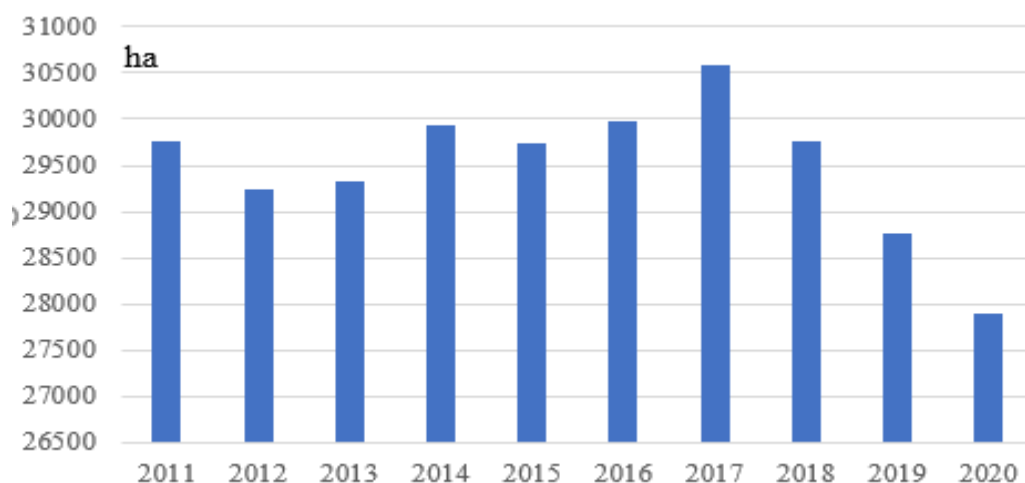


**Biểu đồ 5: Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2010-2020**

*\* Nhóm cây lương thực có hạt: Lúa, ngô*

- Cây lúa: đến hết năm 2020, tổng diện tích đất gieo trồng lúa là 52.390,86 ha tăng 5.929,86 ha so với năm 2010 (46.461 ha), trong đó diện tích gieo trồng lúa nước 29.332 ha, sản lượng 156,102 tấn. Năng suất trung bình đạt 36 tạ/ ha; năng suất lúa đông xuân đạt 55 tạ/ ha, năng suất lúa mùa đạt 52 tạ/ ha, trong khi đó năng suất lúa nương chỉ đạt 15 tạ/ha. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng 17.000 ha, sản lượng 90.000 tấn, trong đó khoảng 30.000 tấn được xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh, chiếm khoảng 20% tổng sản lượng, chủ yếu là các giống lúa chất lượng cao như Bắc thơm số 7, Ség cù, Hana112, ...

- Cây ngô: diện tích đến năm 2020 đạt 27.893 ha, giảm 1.190,4 ha so với năm 2010 (đạt 29.083,4 ha, diện tích giảm chủ yếu để chuyển đổi sang trồng mắc ca, cây ăn quả...); sản lượng đạt 77.337 tấn, tăng 14,76% so với năm 2010. Đã hình thành một số vùng trồng ngô trọng điểm tại huyện Tuần Giáo, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông với tổng diện tích khoảng 9.000 ha. Năng suất ngô của tỉnh thấp hơn nhiều so với năng suất ngô trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (40,3 tạ/ ha) và chỉ bằng khoảng 57,23% so với năng suất ngô trung bình của cả nước (48,4 tạ/ha).

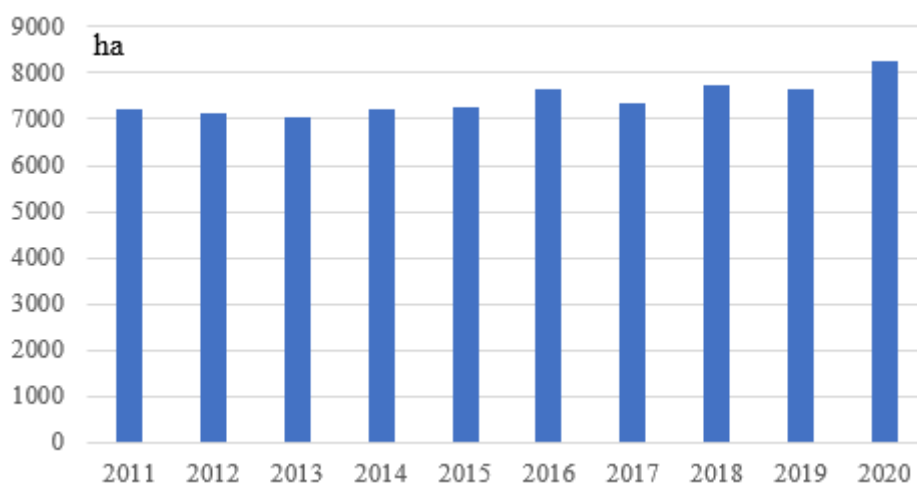


**Biểu đồ 6: Diện tích gieo trồng ngô giai đoạn 2011 - 2020**

*\* Nhóm cây rau màu*

Tính đến năm 2020, tổng diện tích rau màu đạt 4.209 ha, sản lượng đạt 77.841 tấn, và được trồng chủ yếu theo quy mô hộ gia đình, tập trung tại các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng, thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay. Diện tích được cấp giấy chứng nhận VietGAP mới đạt 6,3 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích, sản lượng cung ứng ra thị trường trên 50 tấn rau các loại.

Cây sắn: Diện tích đến năm 2020 đạt 7.658 ha, tăng 460 ha so với năm 2010 (đạt 7.198 ha), sản lượng đạt 67.970 tấn, tăng 3.230 tấn so với năm 2010 (đạt 54.740 tấn). Một số vùng sản xuất tập trung tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên.



**Biểu đồ 7: Diện tích gieo trồng sắn giai đoạn 2011 - 2020**

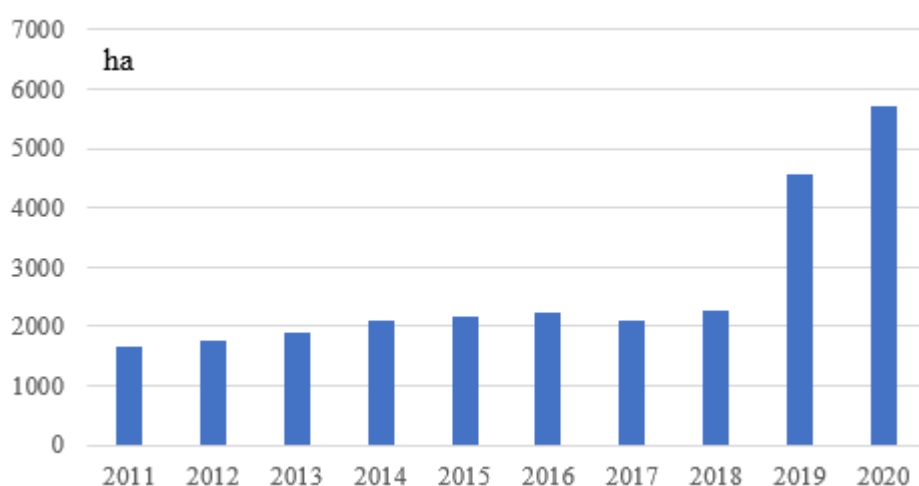
*\* Nhóm cây ăn quả: Cam, chuối, xoài, dứa, nhãn, vải*

Cây ăn quả Điện Biên năm 2020 được chú trọng phát triển, tổng diện tích

cây ăn quả toàn tỉnh năm 2020 là 5.730 ha<sup>3</sup>; một số loại cây ăn quả như: cam, bưởi da xanh, ... xoài, dứa, chanh leo, ... Cây ăn quả được trồng nhiều nhất tại các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Chà và Mường Nhé.

Trong đó:

- Cây cam: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên và Điện Biên Đông;
- Cây chuối: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên và Điện Biên Đông;
- Cây xoài: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên, Mường Ảng và Tuần Giáo;
- Cây dứa: trồng nhiều nhất tại huyện Mường Chà;
- Cây nhãn: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ;
- Cây vải: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên.



**Biểu đồ 8: Diện tích cây ăn quả giai đoạn 2011 - 2020**

*\* Nhóm cây công nghiệp lâu năm: Chè, cà phê, cao su*

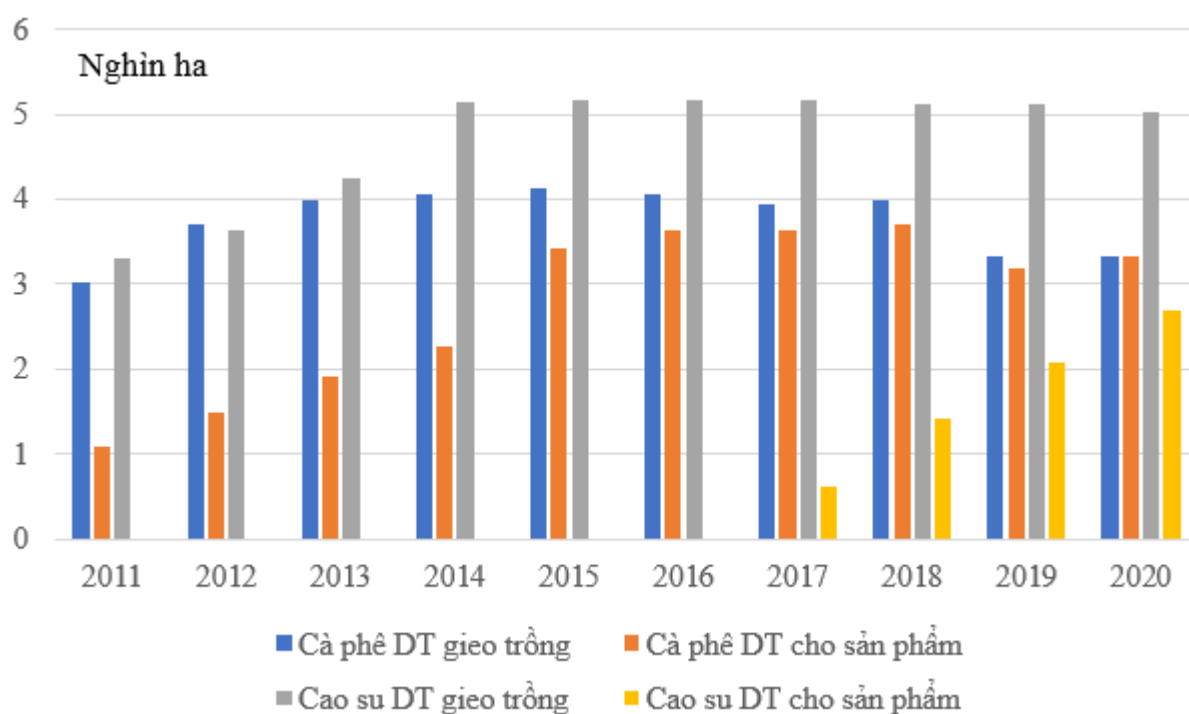
- Cây chè: năm 2020 có 626 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 68 tấn, giảm 10 tấn so với sản lượng chè búp năm 2010. Từ năm 2019, có 70 ha chè được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ sản lượng đạt khoảng 24 tấn chè khô/năm. Phân bố tập trung tại huyện Tủa Chùa, còn những huyện khác không đáp ứng điều kiện để phát triển cây chè.

- Cây cà phê: năm 2020 có 3.320 ha, tăng 840,2 ha so với năm 2010 (2.479,8 ha); sản lượng đạt 2.084 tấn; 1.318,47 ha cà phê đạt chứng nhận UTZ (đạt 40,8%).

<sup>3</sup> Nguồn: tổng hợp từ Phụ lục 4 kèm theo Báo cáo số 98/-BC/TU ngày 29/7/2021 của tỉnh ủy Điện Biên Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Diện tích cây cà phê gieo trồng nhiều nhất và tập trung nhiều nhất tại huyện Mường Ảng. Việc tiêu thụ và chế biến cà phê còn nhiều hạn chế, trên địa bàn tỉnh mới có một số cơ sở (gồm doanh nghiệp và hộ gia đình) chế biến cà phê rang xay, quy mô nhỏ, máy móc áp dụng còn thô sơ, bán thủ công; tuy vậy năm 2020 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kết nối đơn vị tư vấn chứng nhận cho 01 cơ sở áp dụng HACCP thành công mặc dù điều kiện đầu tư cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế; đây là điều kiện thúc đẩy các cơ sở chế biến cà phê rang xay trên địa bàn áp dụng và xin chứng nhận áp dụng HACCP đảm bảo tiêu chuẩn và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Cây cao su: năm 2020 có 5.025 ha, chủ yếu là cao su đại điền (Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam liên kết với người dân trồng). Tổng diện tích cây cao su cho khai thác là 2.683 ha, sản lượng mủ cao su khai thác năm 2020 đạt 3.272 tấn. Diện tích gieo trồng cao su được phân bố đều hơn và tập trung chủ yếu tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Chà và Mường Nhé.



**Biểu đồ 9: Diện tích gieo trồng, diện tích cho sản phẩm cây cà phê, cao su giai đoạn 2011 - 2020**

### 3.1.2. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) năm 2020 có 529.156 con, gia cầm có trên 4,48 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 22.037 tấn.

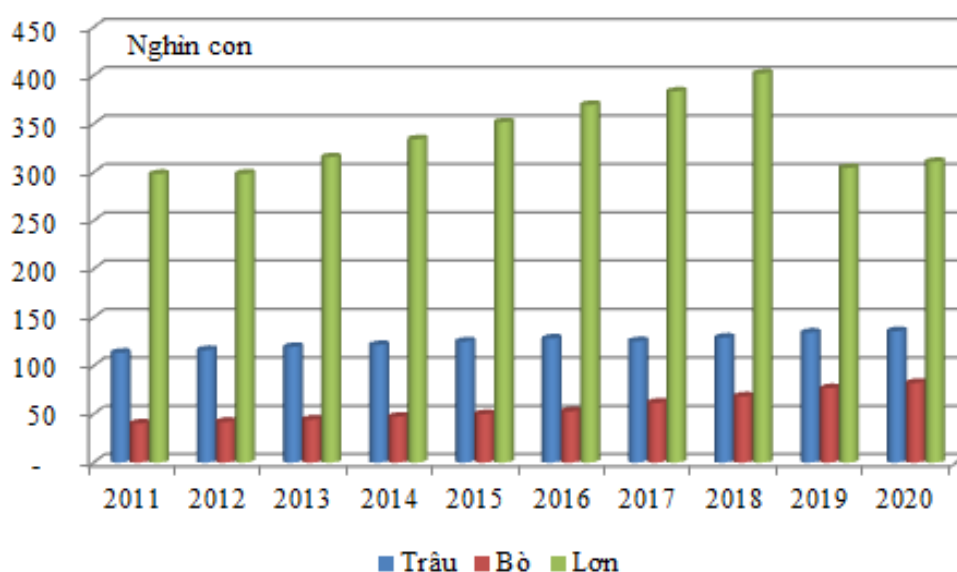
Trâu năm 2020 có 135.979 con, tập trung ở các huyện: Nậm Pồ (23.202 con, chiếm 17,1%), Tuần Giáo (23.120 con, chiếm 17%), Điện Biên (22.604 con, chiếm

16,6%), Mường Chà (14.585 con, chiếm 10,7%), Tủa Chùa (14.507 con, chiếm 10,66%), Điện Biên Đông (13.422 con, chiếm 9,87%), trong đó chăn nuôi trâu sinh sản và lấy thịt là chủ yếu.

Bò: năm 2020 có 82.372 con, tập trung ở các huyện: Điện Biên Đông (26.551 con, chiếm 32,2%), Điện Biên (15.163 con, chiếm 18,4%), Tuần Giáo (9.830 con, chiếm 11,9%), Mường Ảng (9.250 con, chiếm 11,2%), trong đó chăn nuôi bò sinh sản và lấy thịt là chủ yếu.

Lợn: năm 2020 có 310.805 ha, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 12.288 tấn.

Dê năm 2020 có 66.990 con, tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm trung bình 2,98%/năm. Chăn nuôi dê tập trung ở các huyện: Tủa Chùa (19.458 con, chiếm 29%), Tuần Giáo (13.400 con, chiếm 20%), Điện Biên Đông (8.007 con, chiếm 11,95%) Mường Chà (7.025 con, chiếm 10,5%), chăn nuôi dê sinh sản và lấy thịt.



**Biểu đồ 10: Số lượng trâu, bò, lợn giai đoạn 2011 - 2020**

Tổng sản lượng thịt hơi các loại năm 2020 đạt 21,98 nghìn tấn, tăng 8,42 nghìn tấn so với năm 2010, tốc độ tăng sản lượng thịt hơi bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,22%/năm. Trong đó:

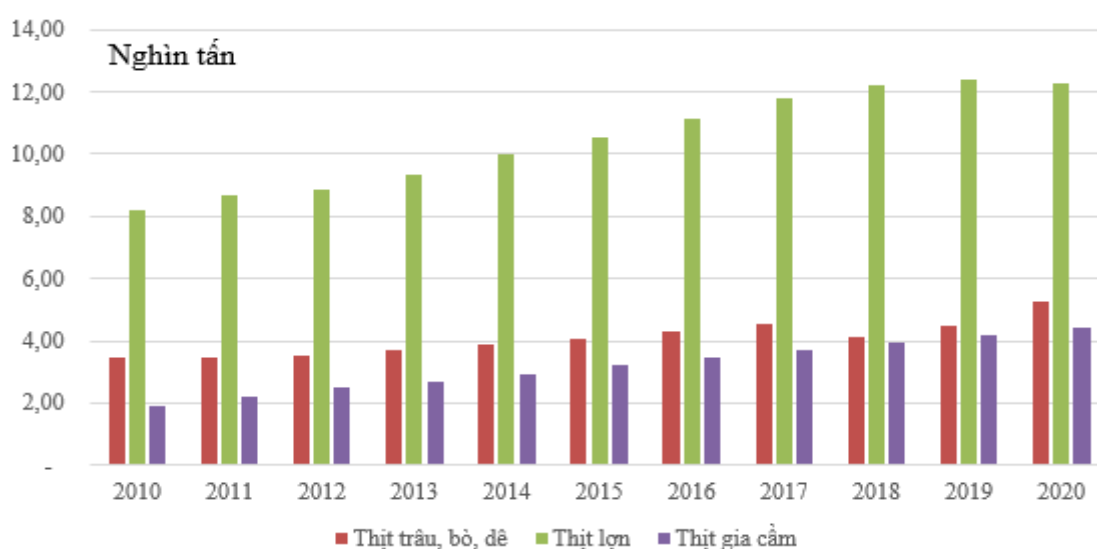
+ Sản lượng thịt trâu, bò, dê năm năm 2020 đạt 5,24 nghìn tấn, tăng 1,53 lần so với năm 2010.

+ Sản lượng thịt lợn năm 2020 đạt 12,29 nghìn tấn, tăng 1,5 lần so với năm 2010.

Trâu, bò, dê giống, thương phẩm được xuất bán chủ yếu cho thị trường các

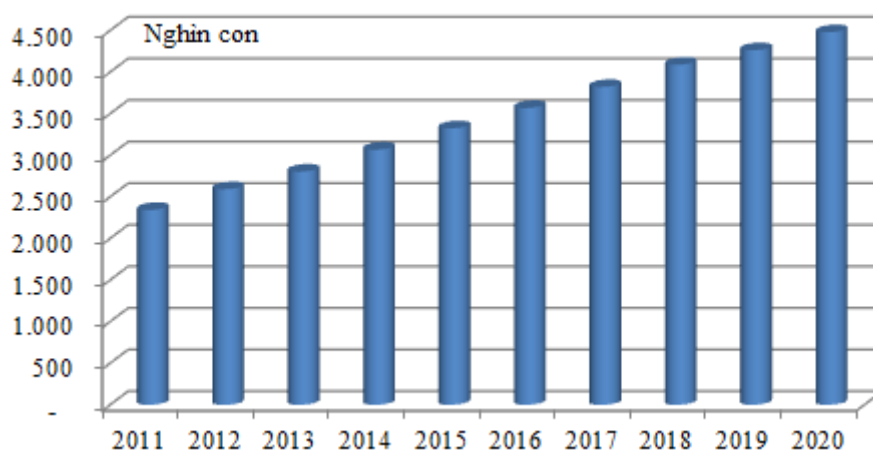
tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hòa Bình, Ninh Bình, Hà Nội,... và xuất sang Trung Quốc. Sản phẩm thịt trâu, bò, dê cung cấp đủ cho nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh, ngoài ra còn xuất bán ngoại tỉnh khoảng trên 500 tấn/năm, chiếm khoảng 10% tổng sản lượng thịt trâu, bò, dê hơi xuất chuồng; các sản phẩm chế biến từ thịt trâu, bò (sấy khô) được tiêu thụ tại các tỉnh thành trong cả nước.

Phương thức chăn nuôi chủ yếu là bán chăn thả (khoảng 51,4%); quy mô chăn nuôi nông hộ là chủ yếu (chiếm khoảng 99,6%). Đến nay, đã hình thành một số vùng chăn nuôi tập trung, theo hình thức gia trại, trang trại, quy mô công nghiệp, sử dụng giống tốt, thức ăn công nghiệp, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh. Chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao bước đầu được đầu tư theo mô hình trang trại quy mô lớn. Công tác kiểm dịch vận chuyển động vật và kiểm soát giết mổ được thực hiện thường xuyên và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành. Chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao bước đầu được đầu tư theo mô hình trang trại quy mô lớn như: Mô hình trang trại chăn nuôi tổng hợp theo hướng công nghiệp tại xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên; Mô hình chăn nuôi trâu, bò theo hướng gia trại tại xã Ma Thì Hồ, huyện Mường Chà; Mô hình chăn nuôi đại gia súc tại xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên; Mô hình hợp tác xã chăn nuôi Điện Biên được thành lập trên theo hướng an toàn sinh học tại xã Thanh Yên, huyện Điện Biên; ...



**Biểu đồ 11: Sản lượng thịt trâu, bò, dê, lợn, gia cầm giai đoạn 2010 - 2020**

Gia cầm: năm 2020 có 4.480 nghìn con, tăng 1,91 lần so với năm 2010. Sản lượng thịt gia cầm năm 2020 đạt 4,45 nghìn tấn, tăng 2,31 lần so với năm 2010.



**Biểu đồ 12: Số lượng gia cầm giai đoạn 2011 - 2020**

Ngoài các loại đối tượng nuôi chính là trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, ... trên địa bàn tỉnh còn phát triển nuôi ong. Hợp tác xã ong mật Điện Biên có hơn 1.600 đàn ong nuôi, sản lượng 100 tấn mật thô/năm. Hợp tác xã hiện có 4 sản phẩm chính: mật ong các loại hoa rừng, mật ong bánh tổ, phấn hoa và sữa ong chúa, trong đó có 2 sản phẩm được xếp hạng OCOP cấp tỉnh 4 sao là: mật ong Hoa Ban và mật ong bánh tổ.

### 3.2. Thủy sản

Đến hết năm 2020, sản lượng thủy sản là 3.853 tấn (tăng 2,93 lần so với năm 2010), trong đó sản lượng khai thác đạt 258 tấn (tăng 3,19 lần so với năm 2010), sản lượng nuôi trồng đạt 3.595 tấn (tăng 2,91 lần so với năm 2010).

**Bảng 6. Sản lượng thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 - 2020<sup>4</sup>**

Năm	Sản lượng thủy sản (tấn)		
	Sản lượng khai thác	Sản lượng nuôi trồng	Tổng sản lượng
2010	81	1.235	1.316
2011	153	1.312	1.465
2012	171	1.432	1.603
2013	197	1.555	1.752
2014	224	1.732	1.956
2015	256	1.979	2.235
2016	250	2.285	2.535
2017	248	2.550	2.798
2018	251	2.811	3.062
2019	257	3.188	3.445
2020	258	3.595	3.853

<sup>4</sup> Nguồn: Báo cáo 98 - BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên

Khai thác lợi thế mặt nước từ hệ thống sông, suối, ao, hồ thủy lợi, thủy điện để phát triển nuôi trồng thủy sản, trong đó tập trung nuôi trồng tại khu vực lòng hồ thủy điện sông Đà, các hồ lớn như: Pá Khoang, Hồng Khênh, Na Hươm, Huổi Phạ, Lọng Luông, ... Từng bước đa dạng đối tượng và hình thức nuôi để khai thác lợi thế và nhu cầu thị trường (cá truyền thống, cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh: Cá Tầm, cá Hồi). Đến nay trên địa bàn tỉnh có 11 hợp tác xã thủy sản hoạt động có hiệu quả, một số hợp tác xã liên kết với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản và bảo tồn các giống loài thủy sản bản địa có nguy cơ tuyệt chủng luôn được quan tâm triển khai thực hiện.

Việc chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất thủy sản được chú trọng, đã triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Lăng chấm, ương giống cá Hồi vân trong bể, nuôi cá diêu hồng, cá tầm trong lồng bè, nuôi cá rô phi đơn tính bằng công nghệ Biofloc,... nhằm tăng năng suất, hiệu quả trên một đơn vị diện tích. Thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thủy sản như: Dự án nuôi cá tầm, cá hồi nước lạnh tại xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo; nuôi cá lồng, cá bè tại hồ Pa Khoang, hồ Hồng Khênh, hồ Pe Luông, ...

#### **4. Hiện trạng chế biến, bảo quản và dịch vụ nông nghiệp**

Toàn tỉnh có trên 2.500 cơ sở chế biến và bảo quản nông lâm thủy sản với tổng số lao động 5.400 người, trong đó chủ yếu là chế biến nông lâm thủy sản.

Hệ thống các cơ sở chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh, đã hình thành một số cơ sở chế biến, bảo quản có hệ thống máy móc, thiết bị đồng bộ tiên tiến từ khâu sản xuất chế biến, bảo quản:

- Chế biến thóc gạo: trên địa bàn tỉnh có khoảng 60 cơ sở chế biến thóc gạo, trong đó: 03 nhà máy chế biến (của doanh nghiệp và hợp tác xã) (Công ty TNHH giống Nông nghiệp Trường Hương Điện Biên; Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên đã có bao bì, tem nhãn; riêng Công ty TNHH thực phẩm safe green cơ sở được cấp mã QR và chỉ dẫn địa lý gạo bắc thơm số 7 huyện Điện Biên). Quy mô các cơ sở chế biến vừa, công suất bình quân 1,5 - 2 tấn/giờ. Ngoài 03 nhà máy chế biến còn một số cơ sở chế biến thóc, gạo do các hộ dân quản lý có quy mô nhỏ.

- Chế biến chè Shan tuyết: trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở trồng, chế biến chè, chủ yếu là chè shan tuyết trồng mới và chè cây cao của huyện Tủa Chùa; do Công ty Cổ phần giống Nông nghiệp Điện Biên quản lý 5 xưởng sản xuất chè quy mô nhỏ, 02 xưởng do Công ty TNHH chè Phan Nhất và Công ty TNHH một thành viên Hương Linh quản lý. Công suất mỗi xưởng trung bình 1 tấn búp tươi/ngày với

tổng sản lượng khoảng 20 tấn chè khô trong đó 10 tấn chè trồng mới và 10 tấn chè cây cao/năm.

- Chế biến cà phê: tổng diện tích cà phê hiện đang cho thu hoạch trên địa bàn huyện Mường Ảng, năng suất trung bình cho khoảng 36-40 nghìn tấn cà phê tươi/năm. Hiện nay việc chế biến bảo quản chủ yếu vẫn là hình thức chế biến ướt và tiêu thụ cà phê thóc quy mô hộ gia đình, một số hộ gia đình tự chế biến lượng cà phê thu hái của gia đình mình và một số hộ thu mua của các hộ gia đình khác để sơ chế cà phê thóc, ngoài ra có 01 xưởng chế biến của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc, hầu hết sản lượng cà phê thóc sau khi chế biến được bán cho 02 đơn vị là Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc và Công ty TNHH cà phê Minh Tiến. Bước đầu một số Công ty, hộ gia đình tư nhân tổ chức chế biến cà phê bột như: Công ty Cổ phần cà phê Hồng Kỳ quốc tế (trụ sở chính tại huyện Tuần Giáo) sản xuất, chế biến nhiều loại cà phê và có 01 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP năm 2020; Doanh nghiệp tư nhân Đại Bách; Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc; Cơ sở sản xuất cà phê Mạnh Hùng; Cơ sở chế biến Cà phê Hà Chung; riêng Công ty TNHH Hải An đã có nhà máy chế biến cà phê phin với công suất 300 tấn/năm (hiện nay mới chỉ hoạt động 5% công suất).

- Cơ sở sơ chế biến bánh bún miến, tinh bột dong giềng có 25, chế biến với quy mô nhỏ từ 500 -1.000 kg/giờ với sản lượng khoảng 35.000-40.000 tấn củ/năm, tập trung chủ yếu tại 04 xã Nà Tấu, Nà Nhạn và Mường Phăng, xã Pú Tũn huyện Điện Biên. Sản lượng tinh bột dong riêng một phần được bán cho các cơ sở chế biến tại các tỉnh, thành phố khác, số còn lại được các cơ sở chế biến miến phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

- Cơ sở sơ chế/ cơ sở giết mổ: điểm giết mổ trâu, bò có 17 điểm, giết mổ lợn có 146 điểm (tuy nhiên quy mô nhỏ, thủ công);

- Cơ sở chế biến giò, chả, xúc xích: trên địa bàn tỉnh có khoảng 80 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg/ngày tương đương sản lượng trên toàn tỉnh ước khoảng 8 tạ/ngày;

- Cơ sở chế biến thịt khô: trên địa bàn tỉnh có khoảng 40 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg thịt khô/ngày và 5kg Lạp sườn/ngày tương đương sản lượng trên toàn tỉnh ước khoảng 120 tấn thịt khô/năm, 60 tấn Lạp sườn/năm.

- Sản xuất chế biến bảo quản gỗ toàn tỉnh hiện có 87 cơ sở chủ yếu nằm ở các trung tâm thị trấn, thị tứ, thành phố trong tỉnh, với quy mô vừa và nhỏ, trong

đó: 02 doanh nghiệp, 01 hợp tác xã, 84 hộ gia đình cá nhân; tính đến nay chưa có xã nào có quy hoạch cụm, khu công nghiệp chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản.

Hệ thống bảo quản nông lâm thủy sản có 20 kho chứa bảo quản, trong đó có 02 kho do doanh nghiệp nhà nước quản lý, còn lại là tư nhân quản lý; trong 20 kho có 19 kho chứa bảo quản các sản phẩm nông sản và 01 kho chứa bảo quản sản phẩm thủy sản. Các hộ chế biến nhỏ lẻ sản phẩm làm ra tự bảo quản tại gia đình, bảo quản thô sơ theo phương pháp truyền thống.

Phân bổ hệ thống chế biến bảo quản, mối quan hệ với các vùng nguyên liệu và người sản xuất: công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh có bước phát triển mạnh, tác động tích cực đến việc khai thác tiềm năng đất đai ở các địa phương sản xuất nông sản, lâm sản, thủy sản hàng hóa, góp phần quan trọng vào việc xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống nông dân. Một số các doanh nghiệp, HTX đã bước đầu quan tâm xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến góp phần ổn định đầu ra cho nông dân.

### **5. Tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm**

Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tạo động lực mới cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn như hợp tác xã, trang trại.

Hợp tác xã: đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 234 hợp tác xã (HTX), hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản có 160 HTX (hợp tác xã nông nghiệp có 150, hợp tác xã lâm nghiệp có 2 và hợp tác xã thủy sản có 8). Tổng số vốn điều lệ của các hợp tác xã là 159.626 triệu đồng, doanh thu bình quân của hợp tác xã là 1.324 triệu đồng/HTX, thu nhập bình quân thành viên, người lao động trong HTX đạt 37 triệu đồng/người/năm. Có 445 tổ hợp tác, trong đó 402 tổ hợp tác nông nghiệp (chiếm 90,34%); số thành viên tổ hợp tác là 2.750 thành viên; thu nhập bình quân thành viên, lao động của tổ hợp tác đạt 23 triệu đồng/người/năm.

Trang trại: đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 37 trang trại gồm 19 trang trại trồng trọt, 03 trang trại chăn nuôi, 15 trang trại tổng hợp<sup>5</sup>.

Trên địa bàn tỉnh đã bước đầu hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Phương thức tiêu thụ sản phẩm: tham gia chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đến năm 2019 Điện Biên được công nhận 26 sản phẩm từ 3 sao trở

---

<sup>5</sup> Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo số 98/-BC/TU của tỉnh ủy Điện Biên Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

lên, trong đó có 2 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 24 sản phẩm đạt hạng 3 sao; năm 2020 Điện Biên được công nhận 9 sản phẩm 3 sao.

## **6. Hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng**

- Hạ tầng thủy lợi: các công trình thủy lợi tiếp tục được quan tâm, đầu tư; đã xây mới, nâng cấp là 693 công trình thủy lợi, kiên cố hóa 497,3 km kênh mương. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh hiện có 973 công trình thủy lợi (bao gồm 13 hồ chứa, 5 trạm bơm (2 trạm bơm điện, 3 trạm bơm thủy luân), 719 công trình lấy nước bằng đập dâng, 236 phai tạm. trong đó cấp tỉnh quản lý 37 công trình, cấp huyện quản lý 936 công trình), tổng chiều dài kênh mương là 1.612,1 km (kênh mương đã kiên cố hóa 1.255,7 km; kênh mương chưa được kiên cố hóa 365,4 km), đảm bảo cấp nước tưới cho 24.425,5 ha (vụ chiêm xuân 9.519,7 ha, vụ mùa 14.905,8 ha).

- Hạ tầng sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản: đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã có 111 cơ sở chế biến nông sản, 1.811 cơ sở chuyên chế biến nông sản, 36 xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản, 100 cơ sở chuyên chế biến lâm sản.

## **7. Thực trạng phát triển làng nghề**

Tính đến ngày 31/12/2020, tỉnh Điện Biên chưa có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Số lượng nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (sau đây được viết tắt là: các nghề và làng nghề) cơ bản đạt các tiêu chí theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP: có 44 các nghề và làng nghề (chưa có quyết định công nhận của UBND tỉnh). Được tập trung tại các huyện gồm: Mường Chà 10 nghề, Tủa Chùa 6 nghề, Điện Biên 8 nghề (gồm cả nghề nuôi trồng sinh vật cảnh), Điện Biên Đông 2 nghề, Nậm Pồ 3, Mường Chà 10, Mường Ảng 2, Mường Nhé 1; thành phố Điện Biên Phủ 9 nghề; thị xã Mường Lay 2 nghề.

Nhóm nghề truyền thống chủ yếu vẫn làm theo hình thức thủ công, chiếm tỷ lệ 95% (thêu ren, dệt truyền thống, đan lát); một số nghề đã được cải tiến áp dụng công nghệ vào một số khâu như bánh khâu Xén; mây tre đan áp dụng công nghệ trên 50%.

- Hình thức tổ chức sản xuất trong các nghề và làng nghề: Có 05 Hợp tác xã (HTX mây tre đan xã Nà Tấu; HTX dệt thổ cẩm xã Pa Thơm; HTX dệt thổ cẩm xã Na Sang và HTX Lay Nưa TX Mường Lay; Hợp tác xã Thanh Phong, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông); có 04 Tổ hợp tác (Tổ hợp tác thêu ren bản

Cổng Trời xã Sa Long, huyện Mường Chà; tổ hợp tác làm bánh Khẩu Xén bản Bắc, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay, tổ hợp tác dệt thổ cẩm bản Phăng 3, xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ; tổ hợp tác mây tre đan bản Huổi Có, xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông); còn lại là hộ kinh doanh cá thể.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc các làng nghề chưa phát triển bền vững là thị trường đầu ra cho sản phẩm. Nghề làm bánh Khẩu Xén, Chí Chộp ở bản Bắc, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay và Dệt vải thủ công tại Hợp tác xã dệt thổ cẩm Na Sang 2, xã Na Sang, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên là các ví dụ điển hình.

Bánh Khẩu Xén và bánh Chí Chộp là 2 sản phẩm đã được công nhận 3 sao theo tiêu chuẩn OCOP và được thị trường khá ưa chuộng. Thế nhưng, hoạt động sản xuất chủ yếu diễn ra vào dịp Tết, dịp lễ hội trong một nhóm liên kết có hơn 10 thành viên chứ không diễn ra quanh năm theo hướng kinh doanh hàng hóa. Với sản phẩm truyền thống Khẩu Xén và Chí Chộp của Hợp tác xã Lay Nua đã được thiết kế bao bì sản phẩm khá bắt mắt, thế nhưng cũng đồng nghĩa với việc tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Từ đó dẫn đến việc sản phẩm có thương hiệu lại phải cạnh tranh về giá đối với các sản phẩm của người dân tự sản xuất.

Hiện nay, làng nghề dệt thổ cẩm của Hợp tác xã dệt thổ cẩm Na Sang 2, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên có hơn 10 gia đình có đủ điều kiện để dệt các sản phẩm theo hướng sản xuất hàng hóa, thế nhưng chỉ có 2-3 gia đình thường xuyên hoạt động vì sản phẩm không tiêu thụ được. Mặc dù trước đó Hợp tác xã dệt thổ cẩm Na Sang 2 đã được tổ chức JICA (Nhật Bản) hỗ trợ về cơ sở vật chất và quảng bá sản phẩm. Tuy nhiên, do không bán được sản phẩm nên hợp tác xã đã phải cử người đi ký gửi cho các đại lý phục vụ du lịch ở các thành phố lớn, rất ít sản phẩm được bán trực tiếp cho khách.

## **8. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

Đến nay toàn tỉnh Điện Biên có 21/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 18,26%), 17/115 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 37/115 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 40/115 xã đạt từ 05-09 tiêu chí, số tiêu chí bình quân đạt 11,9 tiêu chí/ xã, tăng 10,5 tiêu chí so với năm 2011. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn ước đạt 19,5 triệu đồng/người/năm, tăng 15,0 triệu đồng so với năm 2011; tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm xuống còn 35,92%. Đến hết năm 2020, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể, cụ thể:

- Về giao thông: 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 109

xã có đường ô tô đến trung tâm đảm bảo đi lại quanh năm và còn 06 xã chỉ đi được mùa khô; có 55/115 xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông đạt 47,82%.

- Về thủy lợi: 111/115 xã đạt tiêu chí về thủy lợi, đạt 96,52%. Các công trình thủy lợi được chú trọng đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân, đã cung cấp nước tưới cho diện tích trồng trọt là 109.352,52 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.854,31 ha.

- Về điện: 115/115 xã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng điện là 90,03%, có 63/115 xã đạt tiêu chí số 4 về điện, đạt 54,78%.

- Về giáo dục: tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường tiếp tục tăng ở các cấp học cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Toàn tỉnh hiện có 63/115 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học đạt 54,78%; có 66/115 xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo đạt 57,39%.

- Về y tế: có 75/115 xã (65,21%) đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,9%.

- Về văn hóa: có 66/115 xã (57,39%) đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, 74/115 xã (64,34%) đạt tiêu chí về văn hóa.

- Về môi trường: có 50/115 xã (43,48%) đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm.

Tuy nhiên, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn tồn tại những hạn chế nhất định

**\* Về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa vững chắc, chưa tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông lâm nghiệp còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Mức độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn thấp. Sản xuất hàng hóa chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định, chưa tạo tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp. Lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết theo chuỗi giá trị còn rất hạn chế, quy mô, phạm vi liên kết còn nhỏ, diện tích đất tham gia liên kết chưa đáng kể, sản phẩm chưa đa dạng; chưa có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn; chất lượng sản phẩm thấp chưa đáp ứng yêu cầu

thị trường. Việc huy động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ chậm, nhân rộng mô hình ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế.

Tình trạng khai thác, mua, bán, vận chuyển lâm sản còn xảy ra; tình trạng phá rừng làm nương còn diễn biến phức tạp. Tình trạng lấn rừng, tranh chấp đất rừng ở một số địa bàn chưa được giải quyết dứt điểm. Công tác giao đất, giao rừng mới chỉ tập trung triển khai thực hiện đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng, chưa thực hiện được việc giao đất lâm nghiệp chưa có rừng.

## **II. THỰC TRẠNG CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2020**

### **1. Vùng sản xuất lúa và cây hàng năm khác tập trung**

Vùng trồng lúa đặc sản: tập trung ở thành phố Điện Biên Phủ (xã Thanh Minh, phường Nam Thanh, phường Thanh Trường, phường Him Lam); huyện Điện Biên (các xã Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Sam Mứn, Thanh Nua, Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Chăn, Noong Luông)

Vùng trồng lúa ruộng phân bố tập trung ở huyện Điện Biên (các xã Thanh Yên, Thanh Luông, Noong Hẹt, Thanh Xương, Thanh An, Noong Luông, Sam Mứn, Mường Phăng, Nà Tấu, Pom Lót, Thanh Chăn, Thanh Hưng, ...), Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Nậm Pồ, ....

Vùng trồng lúa nương: tập trung ở huyện Điện Biên Đông (Phì Nhừ, Keo Lô, Xa Dung, Chiềng sơ, Pú Nhi, Phình giàng, Pú Hồng, Mường luân, Tỉa Đình, Luân Giới, Na son, Háng lìa 3, ...), Nậm Pồ (Na Cô Sa, Phìn Hồ, Nà Búng, Vàng Đán, Nậm Nhừ, Si Pa Phìn, Pa Tàn, Nà Khoa, Nậm Tin, Nà Hỳ, ...), Mường Nhé, Tuần Giáo, ....

Nếp tan: Điện Biên Đông;

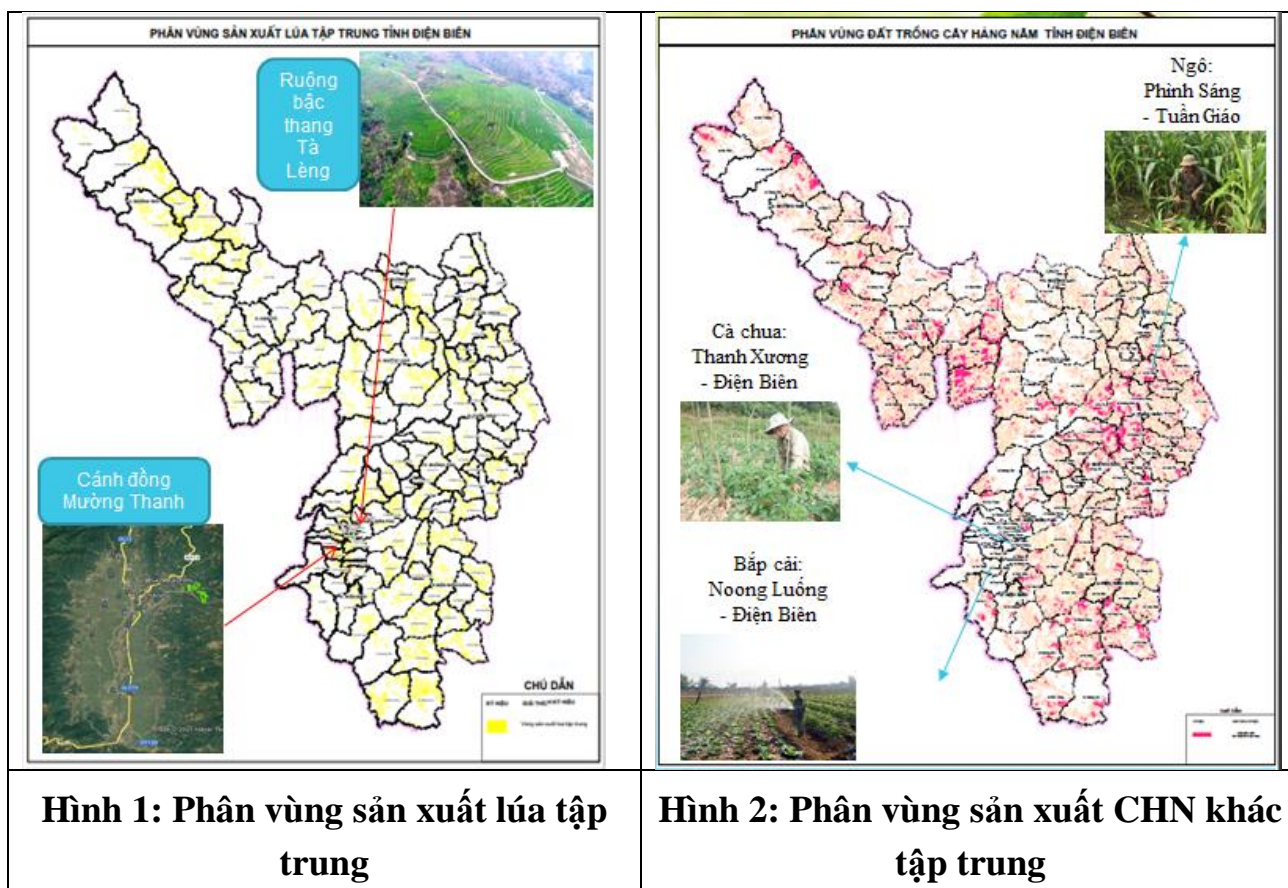
Vùng trồng rau: tập trung chủ yếu ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, ..;

Vùng trồng ngô: phân bố ở các huyện trong tỉnh (TP.Điện Biên Phủ và TX.Mường Lay diện tích nhỏ)

Khoai sọ: Tủa Chùa, Điện Biên Đông;

Lạc đỏ địa phương: Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên,...

Sắn: Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Nhé, Điện Biên Đông,....;



## 2. Vùng sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tập trung

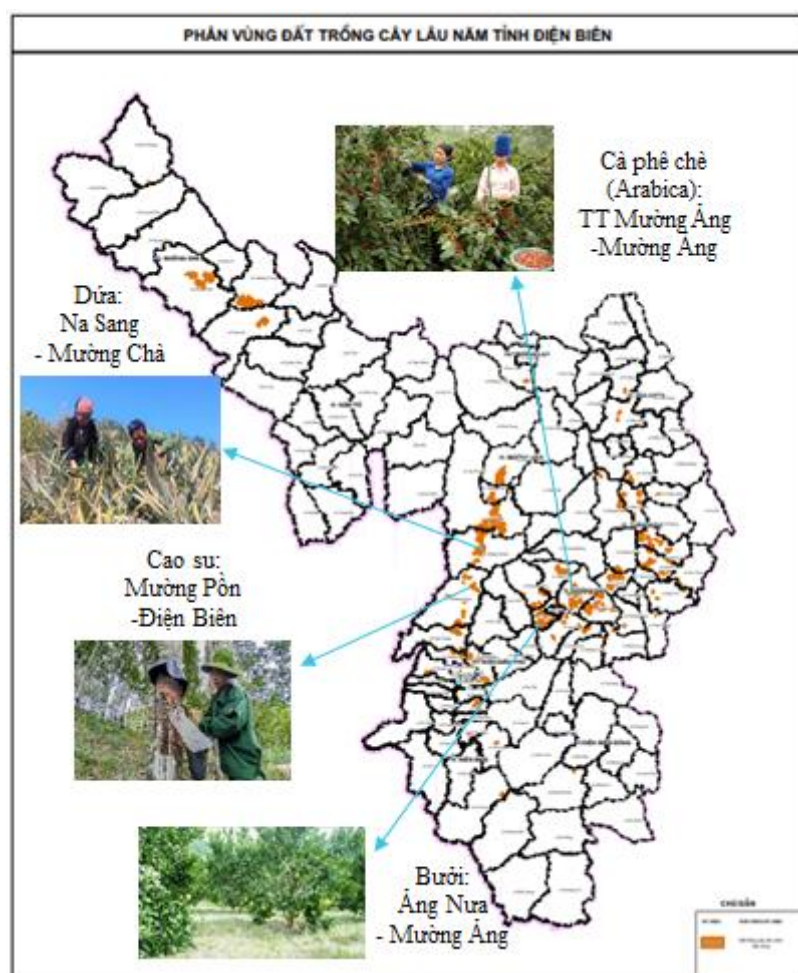
Vùng sản xuất tập trung của một số loại cây trồng chính

Cây ăn quả: Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo.

Cà phê: Mường Ảng, Tuần Giáo;

Chè: Tủa Chùa;

Cao su tập trung ở một số huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Chà và Mường Nhé



**Hình 3: Phân vùng sản xuất cây lâu năm tập trung**

### **3. Vùng chăn nuôi tập trung**

Vùng chăn nuôi trâu tập trung ở các huyện: Nậm Pồ, Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Chà, Tủa Chùa, Điện Biên Đông và Mường Nhé.

Vùng chăn nuôi bò tập trung ở các huyện: Điện Biên Đông, Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng và Mường Nhé.

Vùng chăn nuôi lợn tập trung ở các huyện: Tuần Giáo, Điện Biên, Tủa Chùa, Nậm Pồ, Điện Biên Đông.

Vùng chăn nuôi dê tập trung ở các huyện: Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Chà.

Vùng chăn nuôi ngựa tập trung chủ yếu ở huyện Mường Chà, Tủa Chùa;

Vùng chăn nuôi gia cầm tập trung ở thành phố Điện Biên Phủ và các huyện Điện Biên, Tủa Chùa, Mường Ảng, Tuần Giáo,...

Vùng nuôi ong tập trung chủ yếu ở xã Sam Mứn và xã Núa Ngam huyện Điện Biên.

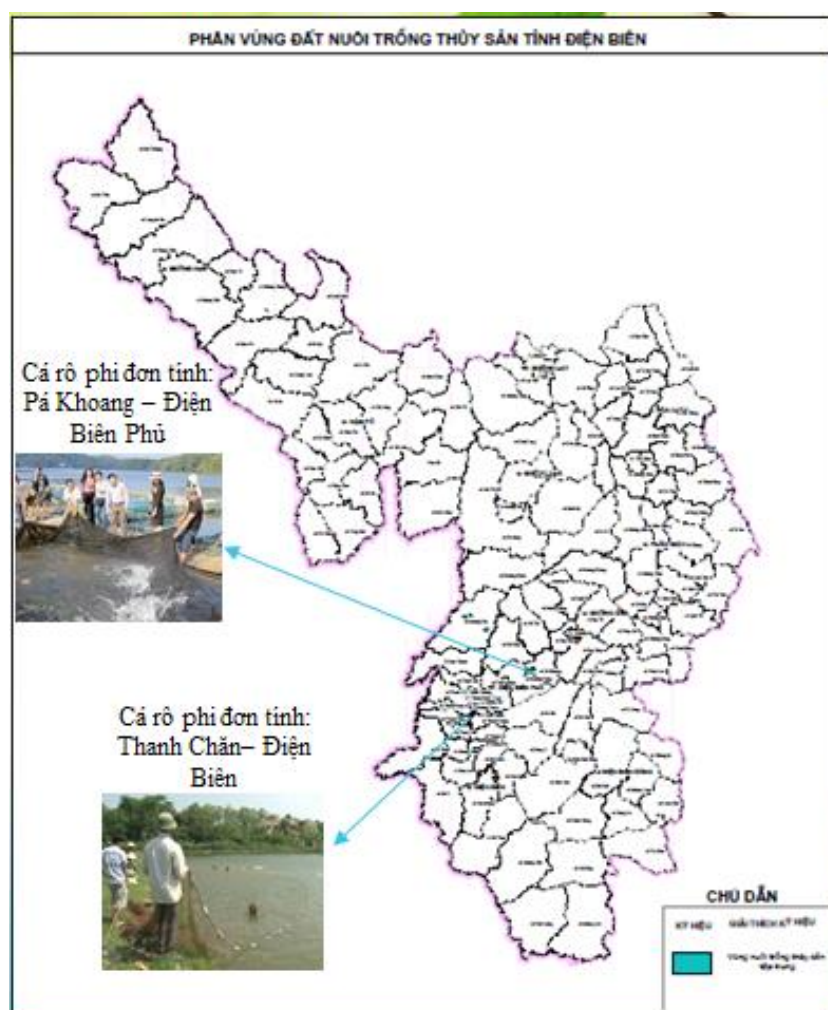
### **4. Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung**

Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên chủ yếu là diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến với 93,64% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản. Chủ yếu là thủy sản ao, hồ thủy lợi; một phần thủy sản được nuôi lồng.

Thủy sản ao, hồ thủy lợi: tập trung chủ yếu ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ;

Cá lồng: tập trung chủ yếu ở các huyện Tủa Chùa, Mường Lay, Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ;

Cá tầm, cá hồi: tập trung chủ yếu ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ.



**Hình 4: Phân vùng nuôi trồng thủy sản tập trung**

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

#### **1. Thuận lợi**

Điện Biên là địa phương có khí hậu thuận lợi, thổ nhưỡng phù hợp với các loại cây trồng lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn. Ngoài ra, điều kiện tự nhiên cũng phù hợp cho phát triển cây ăn quả hay cây công nghiệp lâu năm mang lại hiệu quả cao như: Cam, chuối, xoài, cà phê, cao su, ... và phù hợp với chăn nuôi gia súc ăn cỏ.

Đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp, người dân có triển vọng được phục hồi; cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật được củng cố; KHCN phát triển; mức độ cơ giới hóa, sử dụng giống mới, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, công nghệ bảo quản chế biến, ... ngày càng tăng.

Hình thức tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa, hợp tác, liên kết khép kín bước đầu được hình thành và phát huy hiệu quả. Hình thức kinh tế tập thể dần phát huy, khắc phục những nhược điểm quy mô nhỏ của kinh tế cá thể.

Các doanh nghiệp đang dần chuyển hướng đầu tư sang lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với nguồn tài nguyên đất đai, lao động dồi dào với nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư.

Nhu cầu các sản phẩm nông nghiệp dự báo sẽ tăng.

#### **2. Khó khăn và thách thức**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa vững chắc, chưa tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông lâm nghiệp còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Mức độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn thấp. Sản xuất hàng hóa chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định, chưa tạo tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp. Lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết theo chuỗi giá trị còn rất hạn chế, quy mô, phạm vi liên kết còn nhỏ, diện tích đất tham gia liên kết chưa đáng kể, sản phẩm chưa đa dạng; chưa có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn; chất lượng sản phẩm thấp chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Việc huy động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp chưa nhiều, chưa tương

xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ chậm, nhân rộng mô hình ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế.

Tình trạng khai thác, mua, bán, vận chuyển lâm sản còn xảy ra; tình trạng phá rừng làm nương còn diễn biến phức tạp. Tình trạng lấn rừng, tranh chấp đất rừng ở một số địa bàn chưa được giải quyết dứt điểm. Công tác giao đất, giao rừng mới chỉ tập trung triển khai thực hiện đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng, chưa thực hiện được việc giao đất lâm nghiệp chưa có rừng.

### **3. Nguyên nhân**

Điện Biên là tỉnh khó khăn, địa hình chia cắt phức tạp, xa các trung tâm kinh tế, hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, khó thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu tiếp thu, vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Chưa có cơ chế, chính sách đối với việc tích tụ đất đai để xây dựng cánh đồng lớn; chưa có cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp.

Dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Giá cả thị trường nông sản không ổn định.

Hội nhập kinh tế khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào khó lường và tăng cạnh tranh các sản phẩm nông sản.

## **PHẦN 2**

# **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

## **I. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN**

### **1. Dự báo về bối cảnh quốc tế, trong nước và trong tỉnh**

#### **- Bối cảnh quốc tế**

Giai đoạn 2021-2030, tình hình địa chính trị thế giới được dự báo diễn biến phức tạp, khó lường, rủi ro cao. Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu hướng chủ đạo, nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố tiếp tục gia tăng. Cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt, nhất là giữa Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên Bang Nga. Vai trò của các thể chế kinh tế quốc tế bị suy yếu. Hệ thống thương mại đa phương dựa trên luật lệ gặp nhiều khó khăn. Xu hướng đan xen giữa tự do hóa thương mại với bảo hộ mậu dịch tiếp tục kéo dài.

Tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại và chịu tác động đan xen của nhiều nhân tố. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. CMCN 4.0 với những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. Dịch Covid -19 vẫn tiếp tục gia tăng và ảnh hưởng đến hầu hết các nước. Chuỗi giá trị toàn cầu, dòng chảy thương mại có sự dịch chuyển mạnh trong bối cảnh công nghệ kỹ thuật số và kinh tế chia sẻ phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, dịch Covid – 19 sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chuỗi cung ứng toàn cầu, có thể làm đứt gãy hoặc gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Dịch Covid – 19 cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành du lịch toàn cầu.

Tăng cường cạnh tranh đô thị và hình thành các đô thị thông minh trở thành xu thế tất yếu. Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường và tài nguyên tăng lên. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á.

Tăng trưởng kinh tế thế giới giai đoạn 2021-2030 sẽ chậm lại so với giai đoạn trước. Dự báo mức tăng trưởng đạt được trung bình giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 lần lượt là 3,5-3,6% và 3-3,2%. Trong đó, xu hướng cạnh tranh giữa các cường quốc đang diễn ra mạnh mẽ và ngày càng phức tạp.

Biến đổi khí hậu là thách thức to lớn trên toàn cầu và đang định hình tương lai của nhân loại. Tác động khốc liệt của biến đổi khí hậu đang hiện hữu ở khắp

các châu lục. Nước biển dâng đe dọa nhấn chìm các quốc đảo Thái Bình Dương. Hạn hán nghiêm trọng kéo dài ở Tây Phi và Rừng châu Phi. Thiên tai lũ lụt hoành hành ở Đông Nam Á. Suy thoái đa dạng sinh học ở Nam Mỹ hay băng tan bất thường ở Nam Cực. Biến đổi khí hậu đang lấy đi nguồn lực quý báu lẽ ra dành cho phát triển kinh tế-xã hội, và làm gia tăng đói nghèo, thất nghiệp, bất bình đẳng xã hội (UN, 2021).

Thương mại thế giới dự kiến tăng trưởng ở mức thấp, từ mức trung bình 4% giai đoạn 2021-2025 còn trung bình 3,5% năm 2026-2030. Mặc dù các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có thể hỗ trợ thúc đẩy thương mại quốc tế nhưng những cản trở từ các hàng rào bảo hộ thương mại sẽ ngày càng mạnh mẽ.

### **- Bối cảnh kinh tế Việt Nam**

Nền kinh tế Việt Nam đã có những bước thành công nhất định nhưng nền tảng cho Công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh nhưng cũng tạo ra nhiều rủi ro từ bên ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam. Mô hình tăng trưởng kinh tế dần chuyển theo hướng phát triển theo chiều sâu, sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ tiếp tục theo hướng tích cực trong thời gian tới. Những năm qua, Việt Nam tích cực đẩy mạnh tham gia hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế thông qua đối thoại, ký kết các hiệp định thương mại với các nước, tổ chức trong khu vực và thế giới. Cùng với những cơ chế đã và đang được đổi mới, xây dựng sẽ giúp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn, tạo cơ hội cho nông sản Việt Nam được tiếp cận với nhiều phân khúc thị trường, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu; đồng thời, nông nghiệp sẽ đón những dòng đầu tư mới, nhất là đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ. Việc gia nhập, ký kết các hợp đồng thương mại buộc Việt Nam phải điều chỉnh hệ thống chính sách về nông nghiệp, nông thôn, nông dân để phù hợp với thông lệ quốc tế. Những đổi mới này một mặt tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, mặt khác đặt ra yêu cầu doanh nghiệp phải tự đổi mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho phù hợp với bối cảnh.

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ trong CMCN 4.0 có thể sẽ thay đổi cách thức sản xuất, nâng cao năng suất lao động, thay đổi về bản chất hoạt động thương mại và tiêu dùng tại Việt Nam. Thêm vào đó, Chính phủ quyết tâm đẩy nhanh cải cách thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát huy động lực tăng trưởng mới là điều kiện quyết định đến hiệu quả tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tiếp theo. Sự

phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân trong những năm gần đây và đang dần trở thành động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới.

Tuy nhiên, những khó khăn nền kinh tế Việt Nam như việc đối mặt với tình trạng già hóa dân số nhanh, dân số tăng chậm, tốc độ tăng lực lượng lao động theo hướng giảm dần và sự biến đổi khí hậu, dịch Covid - 19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng khó lường tới phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta trong những năm tới vẫn phải đối mặt những thách thức như: Quy mô sản xuất của hộ nông dân nhỏ, kết cấu hạ tầng yếu kém, trình độ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật thấp, chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng nông nghiệp chưa nhiều.

### **- Bối cảnh trong tỉnh và những xu hướng phát triển**

Đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp, người dân có triển vọng được phục hồi; cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật được củng cố; khoa học công nghệ phát triển; mức độ cơ giới hóa, sử dụng giống mới, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, công nghệ bảo quản chế biến,... ngày càng tăng.

Quan hệ sản xuất có thay đổi tích cực, hình thức tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa, hợp tác, liên kết khép kín bước đầu được hình thành và phát huy hiệu quả. Hình thức kinh tế tập thể dần phát huy, khắc phục những, nhược điểm quy mô nhỏ của kinh tế cá thể.

Nội lực kinh tế, cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, năng lực sản xuất tiếp tục được tăng cường. Kết quả bước đầu của tái cơ cấu ngành nông nghiệp tạo ra những chuyển biến mới đối với sự phát triển của tỉnh.

Các doanh nghiệp đang dần chuyển hướng đầu tư sang lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với nguồn tài nguyên đất đai, lao động dồi dào, với nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư.

## **2. Dự báo về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh**

### **\* Dự báo tình hình biến đổi khí hậu**

Trong những năm gần đây đã xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục cũng như những đợt rét hại có nhiệt độ khá thấp - theo báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia giai đoạn năm 2016-2020 được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. Theo báo cáo, đánh giá về những nước chịu ảnh hưởng nặng nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan giai đoạn 1997 - 2016, Việt Nam đứng thứ 5 về Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu và thứ 8 về Chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn (Eckstein và

cộng sự, 2018). Trước đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra có quy luật theo mùa; tuy nhiên, trong những năm gần đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện quanh năm, kể cả trong những tháng được xem là hiếm có hiện tượng thời tiết cực đoan.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan trải dài rộng khắp các miền của đất nước, trong đó điển hình là hiện tượng khô hạn và mưa cực đoan ở miền Trung, rét đậm và rét hại ở miền núi phía Bắc, hạn hán và xâm nhập mặn ở miền Nam.

Năm 2016, người dân miền Trung và miền Nam Việt Nam đã trải qua đợt hạn hán và xâm nhập mặn lớn nhất trong lịch sử 90 năm vừa qua, ảnh hưởng tới hơn 50 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó 18 tỉnh phải thông báo tình trạng khẩn cấp. Trong đợt nắng nóng năm 2019 ở Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh), nhiệt độ đo được ngày 20 tháng 4 là 43,4°C, mức cao nhất trong lịch sử quan trắc của Việt Nam đến nay.

Năm 2020, nền nhiệt độ trung bình tháng phổ biến cao hơn trung bình nhiều năm từ 0,5 - 1,5°C; đặc biệt, trong tháng 3 và tháng 4, nhiệt độ trung bình tháng cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 1,6 - 3,0°C. Trong đó, đợt nắng nóng đặc biệt gay gắt trên diện rộng gần đây nhất diễn ra từ ngày 20 đến 21 tháng 5 với nhiệt độ phổ biến từ 38 - 40°C, có nơi cao hơn như tại Hà Đông (Hà Nội) với nền nhiệt lên ngưỡng 40,9°C (ghi nhận trong ngày 21.5).

Những năm gần đây đã xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục

Theo báo cáo, ở khu vực trung du miền núi phía Bắc, rét đậm, rét hại có sự biến đổi phức tạp và biến động mạnh qua các năm. Số ngày rét đậm, rét hại giảm đi nhưng mức độ khắc nghiệt và độ dài các đợt rét có dấu hiệu gia tăng. Đặc biệt trong những năm gần đây đã xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục cũng như những đợt rét hại có nhiệt độ khá thấp (thấp nhất trong 40 năm gần đây). Tại các vùng núi cao như Pha Đin, Sa Pa hay Mẫu Sơn, nhiệt độ thấp nhất dao động từ -5 đến -4°C; băng tuyết xuất hiện nhiều nơi, đặc biệt là ở một số nơi như Ba Vì (Hà Nội) và Kỳ Sơn (tỉnh Nghệ An) có mưa tuyết lần đầu tiên trong lịch sử.

Tình trạng mưa cực đoan có xu thế biến đổi khác nhau giữa các vùng khí hậu, mưa trái mùa và mưa lớn dị thường xảy ra nhiều hơn. Trong những năm gần đây, mưa lớn xảy ra bất thường cả về thời gian, địa điểm, tần suất và cường độ, điển hình là trận mưa lớn nhất trong lịch sử 40 năm qua và lũ lụt ở Quảng Bình, Bình Định (2016). Cũng trong năm 2016, Hà Nội chịu một trận mưa lớn (vào tháng 5) gây ngập lụt nghiêm trọng chưa từng có trong 45 năm, lượng mưa lớn nhất ở điểm đo được tại huyện Chương Mỹ là 372 mm. Thành phố Hồ Chí Minh

cũng gặp phải tình trạng tương tự vào tháng 9 năm 2016 khi có một trận mưa với lượng hơn 179 mm (đây là cơn mưa lớn nhất tính từ năm 1975 đến nay).

Theo số liệu thống kê trong vòng 20 năm qua, tổng số cơn bão, số cơn bão cấp 12 trở lên và số cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta đều tăng lên. Diễn biến đồ bộ của bão cũng ghi nhận nhiều hiện tượng dị thường, trái với quy luật. Tháng 10 năm 2016, bão số 7 đồ bộ vào Quảng Ninh, trong khi theo quy luật thời gian này, bão thường đồ bộ vào khu vực Trung Trung Bộ.

\* Kịch bản biến đồ khí hậu:

- **Nhiệt độ:** Theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ tăng  $1,9\div 2,4^{\circ}\text{C}$  ở phía Bắc và  $1,7\div 1,9^{\circ}\text{C}$  ở phía Nam. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tăng  $3,3\div 4,0^{\circ}\text{C}$  ở phía Bắc và  $3,0\div 3,5^{\circ}\text{C}$  ở phía Nam. Nhiệt độ cực trị có xu thế tăng rõ rệt.

- **Lượng mưa:** Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa năm tăng phổ biến từ  $5\div 15\%$ . Theo kịch bản RCP8.5, mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần Nam Bộ và Tây Nguyên. Giá trị trung bình của lượng mưa 1 ngày lớn nhất có xu thế tăng trên toàn lãnh thổ Việt Nam ( $10\div 70\%$ ) so với trung bình thời kỳ cơ sở.

- **Thiên tai:** Số lượng bão mạnh đến rất mạnh có xu thế tăng; gió mùa mùa hè khu vực Đông Á bắt đầu sớm hơn, ngày kết thúc muộn hơn hoặc ít thay đồ; mưa cực đoan trong thời kỳ hoạt đồ của gió mùa mùa hè tăng. Số ngày rét đồm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ đều giảm. Số ngày nắng nóng ( $T_x \geq 35^{\circ}\text{C}$ ) có xu thế tăng, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ. Hạn hán trở nên khắc nghiệt hơn do nhiệt độ tăng và lượng mưa giảm trong mùa khô.

Biến đồ khí hậu và thiên tai sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới nông nghiệp, nông thôn. Dịch bệnh cũng là một yếu tố có ảnh hưởng lớn đến nông nghiệp, nông thôn. Trong những năm gần đây, dịch bệnh trên người, cây trồng, vật nuôi diễn biến rất phức tạp, trong đó phải kể đến dịch tả lợn Châu Phi, dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

### 3. Dự báo về tăng dân số

Dự báo đến năm 2025 dân số tỉnh Điện Biên là 725.282 người, tăng 111.802 người so với năm 2020 và đến năm 2030 dân số của tỉnh là 870.088 người, tăng 256.608 người so với năm 2020. Dự báo số lượng lao đồ qua đào tạo tăng 8000-8300 người/năm đến 2025; 8300-8600 người/năm đến 2030, tỷ lệ lao đồ qua đào tạo của tỉnh tăng lên 46,5%:

+ Nông nghiệp: 13,3%-27,8%

+ Công nghiệp - Xây dựng: 57,5%-75,4%

+ Dịch vụ: 66,9%-81,9%

**Bảng 7. Dự báo quy mô dân số toàn tỉnh đến năm 2025 và năm 2030**

STT	Huyện/TP/TX	2020	2025					2030				
		Tổng Dân số	Tổng Dân số	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tổng Dân số	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1	TP. Điện Biên Phủ	81.690	122.595	7	80.882	41.713	44	183.982	7	113.466	70.516	62
2	TX. Mường Lay	11.525	18.289	8	12.494	5.795	43	29.022	8	25.251	3.771	87
3	Huyện Mường Nhé	47.394	55.716	2,7	18.879	36.837	29	65.500	2,7	2.102	63.398	3
4	Huyện Mường Chà	49.616	57.334	2,4	4.774	52.560	7	66.253	2,4	25.412	40.841	38
5	Huyện Tủa Chùa	59.033	67.774	2,3	8.863	58.911	11	77.809	2,3	5.415	72.394	7
6	Huyện Tuần Giáo	89.625	97.647	1,4	14.495	83.152	14	106.387	1,4	9.985	96.402	9
7	Huyện Điện Biên	100.052	108.114	1,3	20.591	87.523	18	116.826	1,3	25.554	91.272	22
8	Huyện Điện Biên Đông	68.392	78.491	2,3	3.959	74.532	4	90.081	2,3	4.267	85.814	5
9	Huyện Mường Ảng	49.427	53.902	1,5	5.838	48.064	10	58.782	1,5	9.067	49.715	15
10	Huyện Nậm Pồ	56.726	65.420	2,4	5.432	59.988	7	75.446	2,4	8.640	66.806	11
	<b>Tổng</b>	<b>613.480</b>	<b>725.282</b>		<b>176.207</b>	<b>549.075</b>	<b>24</b>	<b>870.088</b>		<b>229.159</b>	<b>640.929</b>	<b>26</b>

#### 4. Dự báo thị trường

\* Dự báo thị trường xuất khẩu đối với một số mặt hàng nông sản

- Cà phê là nông sản có thế mạnh của Việt Nam, là nước có vị trí thứ 2 trên thế giới về sản lượng, sau Brazil và đứng thứ 5 về diện tích, năng suất cao nhất thế giới (23,6 tạ/ha). Cà phê Việt Nam có lợi thế so sánh về 2 chỉ tiêu là (1) giá thành sản xuất và (2) hệ số chi phí nội nguồn DRC hơn các quốc gia khác. Năng lực chế biến cà phê của Việt Nam đứng thứ 4, xếp hạng theo chỉ tiêu tổng hợp, Việt Nam đứng thứ 2 (53 điểm), sau Brazil (67 điểm).

- Lúa gạo: Gạo Việt Nam đã xuất khẩu đến 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó Châu Á 68,41%, Châu Phi 14,93%, Châu Mỹ 6,54% và Châu Đại Dương chiếm 5%. Trung Quốc đứng đầu thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với 2,29 triệu tấn, chiếm 39,5% tổng lượng xuất khẩu, tiếp đến là Philippines 552,9 nghìn tấn và Malaysia đạt 532,2 nghìn tấn.

- Rau quả: đã có khoảng 40 loại rau quả Việt Nam được xuất khẩu sang 60 quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Chăn nuôi lợn: Việt Nam có đàn lợn đứng thứ 5 thế giới, sau Trung Quốc, Mỹ, Brazil, Đức. Hệ số DRC của Việt Nam là 0,39, thấp hơn so với các nước (Trung Quốc, Mỹ, Brazil). Tỷ lệ chế biến sâu đối với thịt lợn Việt Nam là 14,46%, thấp nhất so với 10 nước. Đánh giá chung về lợi thế so sánh sản xuất, chế biến, xuất khẩu, điểm số MCE của Việt Nam là 43, đứng thứ 5 sau các nước Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Canada. Sản lượng thịt lợn thế giới năm 2017 đạt 111,46 triệu tấn, trong đó Trung Quốc chiếm trên 50%. Xuất khẩu thịt lợn thế giới năm 2017 đạt 7,145 triệu tấn, gồm: EU (2,35 triệu tấn), Mỹ (2,268 triệu tấn) và Canada (1,21 triệu tấn). Các nước nhập khẩu thịt lợn nhiều là Nhật Bản (1,25 triệu tấn), Mexico (0,92 triệu tấn), Trung Quốc (0,845 triệu tấn), Hàn Quốc (0,6 triệu tấn), Nga (0,3 triệu tấn).

- Chăn nuôi gia cầm: Việt Nam đứng thứ 11 thế giới về số đầu con gia cầm, giá thành sản xuất của Việt Nam thấp nhất. Chỉ số RCA của Việt Nam là 4,23 cũng được coi là có lợi thế. Tuy nhiên, chăn nuôi gia cầm chịu nhiều yếu tố tác động như dịch bệnh, thức ăn nhập khẩu, chăn nuôi quy công nghiệp chưa nhiều và tỷ lệ chế biến sâu của Việt Nam là 9,93%, thấp nhất trong 11 nước, do tập quán thói quen tiêu dùng thịt tươi sống của người dân Việt Nam nên đánh giá chỉ số MCE, Việt Nam có số điểm 37 điểm, đứng thứ 6 sau các nước Brazil, Mỹ, Pakistan, Trung Quốc, Indonesia.

\* Dự báo nhu cầu trong nước đối với một số mặt hàng nông sản

Trong điều kiện gia tăng dân số, nhu cầu về lương thực, thực phẩm để cung cấp cho người dân trong tỉnh cũng như trong nước tăng. Do vậy, thị trường tiêu thụ các mặt hàng thuộc lĩnh vực nông, lâm thủy sản trong tỉnh và trong nước trong những năm tới sẽ tăng khá nhanh và đòi hỏi chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Mặt khác công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản sẽ được đầu tư phát triển, đòi hỏi khối lượng lớn nguyên liệu chất lượng cao. Những yếu tố này vừa là động lực vừa là cơ sở để định hướng phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản trong những năm tới.

Xu hướng chung trong tiêu thụ gạo nội địa là nhu cầu các loại gạo đặc sản, gạo thơm, chất lượng cao và gạo hữu cơ gia tăng, đồng thời là nhu cầu gạo cho chế biến gia tăng. Vì vậy, các vùng sản xuất cho tiêu thụ nội địa cần có cơ cấu giống phù hợp, trong đó ngoài các giống chủ lực cần khai thác các giống đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý.

Hiện nay, thị trường trong nước tiêu thụ khoảng 70% lượng nông sản làm ra. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về tỷ lệ tiêu thụ nội địa giữa các ngành hàng: những ngành đạt tỷ lệ tiêu dùng trong nước cao là ngô, trứng, sữa 100%, đường gần 100%, sản phẩm chăn nuôi trên 95%, gạo 75 - 80%, rau quả 85%; những ngành có tỷ lệ tiêu thụ thấp ở thị trường nội địa là cà phê, hạt tiêu, hạt điều dưới 5%, cao su 15%, chè 30 - 35%.

## **5. Dự báo về phát triển khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp**

Khoa học công nghệ thời gian qua đã giúp tăng giá trị gia tăng của nông nghiệp. Ứng dụng khoa học công nghệ trong cả trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đã được vận dụng một cách có hiệu quả trên địa bàn tỉnh, đã có 223 đề tài, dự án, mô hình ứng dụng khoa học công nghệ, trong đó 130 danh mục thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản, chiếm 58,3%. Có nhiều công nghệ mới được đưa vào ứng dụng trong thực tế sản xuất như: Sản xuất giống nuôi cấy mô, ứng dụng công nghệ khí canh, ứng dụng công nghệ trong tưới nhỏ giọt, tưới phun...

Nông nghiệp 4.0 - dự báo các công nghệ nông nghiệp trong tương lai. Nông nghiệp 4.0 sẽ không còn phải phụ thuộc vào việc cung cấp nước, phân bón và thuốc trừ sâu trên khắp các cánh đồng. Thay vào đó, nông dân sẽ sử dụng những lượng tối thiểu, hoặc thậm chí loại bỏ hoàn toàn những thành phần này khỏi chuỗi cung cấp. Họ có thể canh tác ở những vùng khô cằn và sử dụng những nguồn tài nguyên dồi dào và sạch như năng lượng mặt trời và nước biển để sản xuất lương thực. Một điểm thuận lợi là những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật số

đang dần được ứng dụng trên khắp lĩnh vực nông nghiệp, làm thúc đẩy toàn bộ chuỗi giá trị thực phẩm. Tự động hóa các kỹ năng và lực lượng lao động: Đến năm 2050, Liên Hợp Quốc dự kiến 2/3 dân số thế giới sẽ sống ở đô thị, làm giảm lực lượng lao động ở nông thôn. Sẽ rất cần những công nghệ mới để giảm bớt khối lượng công việc cho nông dân: Các hoạt động sẽ được thực hiện từ xa, các quy trình sẽ được tự động hóa, rủi ro sẽ được xác định rõ và các vấn đề sẽ được giải quyết. Trong tương lai, các kỹ năng của người nông dân sẽ ngày càng được pha trộn giữa các kỹ năng công nghệ và kỹ năng sinh học thay vì chỉ là kỹ năng nông nghiệp thuần túy. Canh tác dựa trên dữ liệu: Bằng cách phân tích và xác định tương quan thông tin về thời tiết, loại hạt, chất lượng đất, xác suất bệnh dịch, dữ liệu lịch sử, xu hướng thị trường và giá cả, nông dân sẽ có thể đưa ra những quyết định chính xác hơn.

Dự báo, với sự phát triển mạnh của khoa học công nghệ nói chung và khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, ngành nông nghiệp của tỉnh sẽ có những vận dụng phù hợp.

Như vậy, bối cảnh quốc tế, trong nước, trong tỉnh sẽ tạo ra những cơ hội để phát triển nền nông nghiệp của tỉnh: Nhu cầu các sản phẩm nông nghiệp dự báo tăng, sự phát triển của công nghệ trong nông nghiệp cho phép sản xuất các sản phẩm an toàn với số lượng lớn, chất lượng tốt và chi phí thấp, một lực lượng lao động nhỏ trong nông thôn có khả năng nhạy bén, linh hoạt trong ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

Xu hướng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh sẽ gây ra những nguy cơ như giá cả thị trường nông sản không ổn định, hội nhập kinh tế khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào khó lường và tăng cạnh tranh các sản phẩm nông sản.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

### **1. Quan điểm phát triển**

Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và người dân, đòi hỏi sự tham gia tích cực của các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; trên cơ sở kế thừa, phát huy những kết quả, thành tựu đã đạt được; đồng thời, huy động các nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương theo hướng liên kết sản xuất hàng hóa tập trung, bền vững.

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp phải có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn đúng các sản phẩm nông sản chủ lực, lợi thế của tỉnh, địa phương để ưu tiên,

tập trung đầu tư phát triển thành hàng hóa. Lấy doanh nghiệp, hợp tác xã là hạt nhân, giữ vai trò chủ đạo trong thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Phát triển nông, lâm nghiệp tập trung theo hướng sản xuất sạch, an toàn, GAP, hữu cơ.

Xây dựng nông thôn mới quyết liệt, hiệu quả, bền vững; tăng cường thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở thôn, bản, đội, ...

## **2. Mục tiêu phát triển**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đẩy mạnh phát triển toàn diện sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh trên cơ sở cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, có liên kết và ứng dụng công nghệ cao; tăng cường khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; tập trung nâng cao chất lượng lúa, gạo đặc sản theo cánh đồng lớn, phát triển cây ăn quả, gia súc ăn cỏ, bảo vệ tốt diện tích có rừng, đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp (trồng cây gỗ lớn, cây dược liệu, cây lâm nghiệp đa mục đích như mắc ca) để phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả, bền vững; từng bước hoàn thành mục tiêu xã, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh khóa XIV; nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh; phát triển thị trường, tìm nguồn tiêu thụ sản phẩm ổn định cho người dân, giúp giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, ... đưa sản xuất nông, lâm nghiệp thực sự là ngành tạo thu nhập chính cho người dân, là trụ đỡ và có đóng góp quan trọng trong GRDP của tỉnh.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

\* Mục tiêu đến năm 2025:

Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông lâm nghiệp thủy sản đạt 3,16%/năm. Cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp chiếm 16,42%GRDP của tỉnh. Giá trị sản xuất/01 ha đất trồng trọt tăng thêm từ 15%;

Diện tích gieo trồng cây lương thực 82.150 ha. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 280 nghìn tấn. Phát triển thêm ít nhất 1.000 ha cây ăn quả phù hợp, có lợi thế, giá trị kinh tế cao theo hướng hàng hóa (cây có múi, xoài, nhãn, chuối, dứa, chanh leo, ...); hình thành vùng nguyên liệu để thực hiện liên kết vùng;

Cây lâu năm: duy trì và khai thác hiệu quả diện tích cà phê, chè, cao su hiện có.

Phấn đấu ít nhất 70% công trình thủy lợi và 10% công trình nước sạch nông

thôn tập trung có tổ chức quản lý, khai thác, vận hành theo quy định.

Tốc độ phát triển đàn gia súc bình quân đạt 3,5%/ năm, đàn gia cầm từ 5%/ năm trở lên.

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên 2.740 ha, tổng sản lượng thủy sản đạt 4,8 nghìn tấn; giá trị sản xuất thủy sản tăng thêm từ 20% trở lên

Tập trung bảo vệ diện tích có rừng và khoanh nuôi tái sinh; thu hút đầu tư trồng rừng kinh tế, trồng rừng gỗ lớn, cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng tại vùng phù hợp; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 lên 45,5%.

Phấn đấu có 02 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; trên 45% số xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới. Phấn đấu ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm còn dưới 22% (bình quân giảm 3%/năm); thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn gấp 1,3 lần so với năm 2020; mỗi năm thành lập mới trên 10 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 85% trở lên.

\* Mục tiêu đến năm 2030: duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông lâm nghiệp thủy sản đạt 3,1%/ năm; giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác bình quân năm 2030 đạt trên 75 triệu đồng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 48%; trên 90% hộ dân sống ở vùng nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

\* Tầm nhìn đến năm 2050: đảm bảo nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho người dân trên địa bàn tỉnh, một phần cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, tiếp tục nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, chất lượng cuộc sống của người dân, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước trong khu vực.

### **III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

#### **1. Định hướng phát triển nông lâm thủy sản**

##### ***1.1. Định hướng phát triển của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc***

Điện Biên nằm trong hành lang phát triển Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: đây là hành lang kinh tế phía Tây kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Phía Bắc và các vùng kinh tế khác (thông qua TP. Hà Nội). Tuyến hành lang có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc, là cửa ngõ liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây ở phía Bắc. Toàn bộ hành lang kinh tế này được kết nối bằng hạ tầng giao thông đường bộ, trong đó có tuyến Quốc lộ 6 từ Hòa Lạc đến TP. Sơn La; đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La đang được triển khai xây dựng, trong đó đoạn

Hòa Lạc - Hòa Bình có chiều dài 25,7 km đã hoàn thành đưa vào khai thác, đoạn Hoà Bình - Sơn La có chiều dài 189,5 km dự kiến sẽ được xây dựng trong giai đoạn 2021-2025.

Định hướng phát triển: dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông sản; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc. Phát triển các cảng cạn chủ yếu phục vụ hàng hóa của các tỉnh/thành phố Hà Nội, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu.

Định hướng ưu tiên phát triển nông nghiệp: phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nâng cao thu nhập cho người sản xuất. Phát triển các cây ăn quả chủ lực, cây trồng có lợi thế như chè, cây ăn quả, cây dược liệu, lúa chất lượng cao, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao. Liên kết sản xuất gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, lựa chọn các giống chất lượng, năng suất cao đưa vào sản xuất. Liên kết sản xuất trong chăn nuôi theo chuỗi giá trị, thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hóa, nâng cao giá trị sản phẩm; xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi; cơ sở giết mổ tập trung, chế biến công nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi; xây dựng các chợ đầu mối, trung tâm đầu giá vật nuôi; phát triển gia súc ăn cỏ gắn liền với trồng và chế biến cỏ, chế biến phụ phẩm công - nông nghiệp làm thức ăn gắn với sản xuất phân bón hữu cơ để phục vụ canh tác hữu cơ, nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch và chăn nuôi tuần hoàn, chăn nuôi dưới tán rừng, chăn nuôi kết hợp với trồng trọt, lâm nghiệp. Ưu tiên phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với phát triển du lịch nông nghiệp, sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp. Tập trung nuôi thủy sản ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện trên các lưu vực sông. Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn và gỗ nhỏ lớn nhất cả nước, cung cấp nguyên liệu gỗ nhỏ cho công nghiệp giấy.

Tăng diện tích đất nông nghiệp của vùng. Ưu tiên bố trí đất đai, nguồn lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, tạo lập các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn gắn với phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu các loại đất theo hướng tái cơ cấu ngành và thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nhất là doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp (hợp tác xã liên vùng) liên kết sản xuất chế biến tiêu thụ gắn với chuỗi giá trị.

Định hướng phân bổ không gian nông nghiệp: Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, nhu cầu các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế mở rộng sản xuất nông nghiệp lên các vùng đồi núi cao, đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ, bảo tồn môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước.

Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn; rau ôn đới, hoa tại Sa Pa (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La); chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn phục vụ chế biến, xuất khẩu. Diện tích trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái. Phát triển một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông - công nghiệp, khu lâm - công nghiệp quy mô lớn.

Chú trọng phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai. Phát triển rừng phòng hộ khu vực biên giới với Trung Quốc, Lào. Tiếp tục củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Ba Bể, Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn, Hoàng Liên, Núi Pịa oắc - Pịa Đén. Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu; rừng sản xuất tại Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái. Mở rộng phát triển các vùng rừng sản xuất tập trung trồng cây gỗ lớn, rừng nguyên liệu, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ (thảo quả, hồi, sơn tra, sa nhân, mắc ca, tre, nứa,...) lâm nghiệp cộng đồng, trồng cây đặc sản có giá trị hàng hóa lớn cho hiệu quả cao về thu nhập và kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường môi trường sinh thái. Mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ rừng quản lý bền vững, cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ chất lượng cho công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Bảo vệ và gìn giữ tài nguyên rừng, phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, phát triển nông nghiệp đáp ứng yêu cầu cân bằng sinh thái, điều tiết hài hòa nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán cho vùng Đồng bằng sông Hồng. Khoanh vùng

và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện - thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, dọc biên giới. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao tại Mường Tè - Mường Nhé, Điện Biên - Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

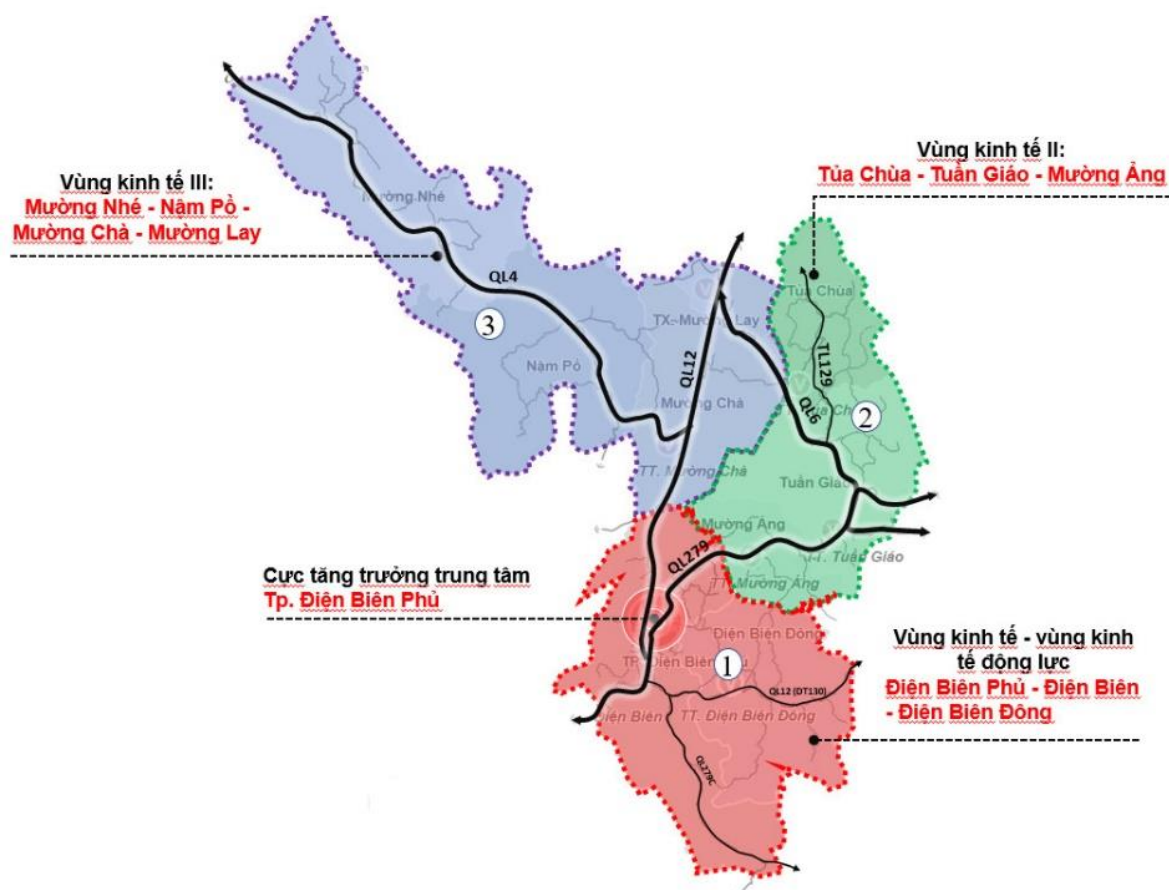
## **1.2. Định hướng phát triển không gian của tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Định hướng phát triển không gian của tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo 3 vùng kinh tế như sau:

Vùng kinh tế I (vùng kinh tế động lực): Bao gồm Tp. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và Điện Biên Đông. Đây là vùng động lực phát triển đa dạng các lĩnh vực: nông lâm nghiệp, du lịch, công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ...

Vùng kinh tế II: Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng. Là vùng tập trung phát triển Kinh tế nông lâm nghiệp và công nghiệp chế biến.

Vùng kinh tế III: Bao gồm huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ, huyện Mường Chà, và thị xã Mường Lay. Là vùng tập trung Phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản, du lịch thương mại dịch vụ



## **Hình 5: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên**

**\* Định hướng phát triển không gian**

**\*1. Vùng kinh tế I: Vùng kinh tế động lực**

- Là vùng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao và khoa học kỹ thuật của Tỉnh Điện Biên;

- Phát triển lúa gạo, rau củ quả;

- Phát triển cây ăn quả;

- Phát triển thủy sản, chăn nuôi gia súc và gia cầm;

- Huyện Điện Biên Đông là cửa ngõ của vùng I kết nối với Sơn La phát triển nông nghiệp, chăn nuôi và gắn với chế biến thịt gia súc;

- Nông sản sấy khô và đông lạnh cần được tập trung chế biến tại các đô thị trọng điểm sản xuất;

- Phát huy tối đa hiệu quả sân bay Điện Biên Phủ để phát triển;

- Phát huy hiệu quả cửa khẩu quốc tế Tây Trang liên kết với Bắc Lào, Thái Lan và Trung Quốc qua tuyến đường sắt cao tốc Lào - Trung Quốc;

- Khai thác các tiềm năng phát triển du lịch như di tích lịch sử gắn với chiến trường Điện Biên Phủ, cảnh quan thiên nhiên như khoáng nóng, cảnh quan đồi rừng, cảnh quan mặt nước nước lớn, các khu du lịch Mường Phăng - Pá Khoang, cảnh quan nông nghiệp gắn với cánh đồng Mường Thanh...

**\*2. Vùng kinh tế 2:**

Phát triển mạnh cây công nghiệp: chè shan tuyết, cao su, cà phê, ...

Phát triển phát triển gia súc, gia cầm theo hướng trang trại;

Phát triển thủy sản vùng lòng hồ thủy điện Sơn La;

Sản phẩm tập trung phân phối tại trọng điểm Mường Ảng;

Cải thiện giao thông nội vùng để đẩy mạnh vận chuyển và phân phối sản phẩm. Phát triển các tuyến liên kết với Sơn La, Lai Châu, kết nối với tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên.

**\*3. Vùng kinh tế 3**

Phát triển cây công nghiệp;

Phát triển chăn nuôi gia súc, đặc biệt gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê);

Đa dạng hóa nông lâm sản: cây gia vị, mật ong, mây tre nứa;

Phát triển nuôi trồng thủy sản (vùng lòng hồ) thị xã Mường Lay;

Xây dựng nhà máy chế biến nông, lâm sản tại Mường Chà;

Phát triển kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu A pa Chải và các lối mở kết nối với Bắc Lào và Trung Quốc;

Phát triển du lịch gắn với lợi thế của địa phương;

Liên kết với Lai Châu phát triển du lịch, thương mại dịch vụ;

Đây là khu vực có diện tích cây cao su lớn. Liên kết với Vùng kinh tế II để đẩy mạnh chế biến các sản phẩm từ cây cao su như mủ cao su v.v.

Cải thiện giao thông nội vùng để đẩy mạnh vận chuyển và phân phối sản phẩm.

### ***1.3. Định hướng phát triển nông lâm thủy sản tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030***

#### **\* Phát triển cây lương thực**

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa vùng lòng chảo cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần Giáo; chú trọng duy trì và nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu gạo Điện Biên. Tăng cường khai hoang, mở rộng diện tích lúa nước ở những khu vực được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi; triển khai thực hiện đồn điền, đổi thửa, chỉnh trang thiết kế đồng ruộng; giảm dần diện tích lúa nương để chuyển sang trồng cây ăn quả, trồng cây thức ăn chăn nuôi; ... Ổn định diện tích trồng ngô và thực hiện thâm canh để đảm bảo an ninh lương thực và phát triển chăn nuôi.

#### **\* Phát triển cây ăn quả và cây công nghiệp**

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có đất đai, tiểu vùng phù hợp, tăng diện tích sản xuất an toàn, giảm sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sâu, bệnh; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; tạo sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu cầu sử dụng trong tỉnh, trên cả nước và định hướng xuất khẩu; đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

Quản lý, chăm sóc và khai thác hiệu quả diện tích cà phê, cao su, chè, nâng

cao chất lượng, giá trị sản phẩm theo hướng liên kết.

**\* Phát triển chăn nuôi**

Tập trung phát triển đàn vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa ở những vùng, địa phương có lợi thế, phù hợp; đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi, trồng cỏ, chế biến thức ăn chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng thịt hơi; đảm bảo an toàn sinh học, đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; thực hiện kiểm soát tốt môi trường và dịch bệnh trong chăn nuôi. Chú trọng bảo tồn, phát triển các giống vật nuôi bản địa, tạo các sản phẩm đặc sản có chất lượng, giá trị cao phù hợp với nhu cầu thị trường. Trong đó trọng điểm là phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê), chăn nuôi lợn theo hướng hàng hóa, sản phẩm chăn nuôi được sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị, có thị trường tiêu thụ ổn định, sức cạnh tranh cao, hiệu quả và phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường; từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi quảng canh sang thâm canh, đưa chăn nuôi gia súc ăn cỏ trở thành ngành sản xuất chủ lực của tỉnh, cung cấp số lượng trâu, bò, dê giống; trâu, bò, dê thịt có nguồn gốc, năng suất, chất lượng tốt; cung cấp sản lượng thịt và các sản phẩm từ thịt đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cho nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh thành trong nước, đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho người chăn nuôi, đảm bảo an sinh xã hội, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái góp phần xóa đói, giảm nghèo, thực hiện thành công kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới.

**\* Định hướng phát triển lâm nghiệp**

Tăng cường quản lý, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng đối với diện tích rừng hiện có; tập trung nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kiểm lâm từ tỉnh tới cơ sở; đẩy mạnh thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Tập trung hoàn thành giao đất, giao rừng theo kế hoạch. Tiếp tục rà soát quy hoạch 3 loại rừng và thực hiện phân định ranh giới, cắm mốc rừng trên thực địa. Từng bước khai thác giá trị quyền phát thải carbon và đầu tư, khai thác dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu Bảo tồn thiên nhiên Mù Cang Lũn, khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mù Cang Lũn.

Tăng cường khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp và thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư phát triển rừng sản xuất, trồng rừng gỗ lớn (Giới xanh, Tô hạp Điện Biên, Lát hoa, Thông, Sa mộc,...) theo hướng tập trung, tạo vùng nguyên liệu để thu hút doanh nghiệp chế biến vào đầu tư xây dựng nhà máy chế

biển gỗ tại huyện Mường Ảng, Tuần Giáo,... Đầu tư mở rộng diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị như: Sa nhân, Thảo quả, Sơn tra, Trám... tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm một số cây dược liệu quý, có giá trị kinh tế cao theo hướng sản xuất hàng hóa.

**\* Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản**

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái; đa dạng hình thức nuôi, ứng dụng công nghệ nuôi thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ chứa thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản đặc hữu, quý hiếm.

**2. Định hướng phát triển ngành nghề nông thôn**

Xây dựng và phát triển các sản phẩm làng nghề, ngành nghề nông thôn gắn với thực hiện Chương trình OCOP; rà soát, nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ cho các hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh tham gia Chương trình OCOP; lồng ghép hoạt động kinh tế của các làng nghề với các dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống, du lịch nông nghiệp. Định hướng đến năm 2030 toàn tỉnh có 150 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có 60 sản phẩm đạt 4 sao và 15 sản phẩm đạt 5 sao.

**IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO THỜI KỲ 2021 - 2030**

**1. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung**

***1.1. Định hướng phát triển lúa và cây hàng năm khác tập trung.***

**a) Vùng sản xuất lúa tập trung**

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo tồn, phát triển các giống lúa đặc sản địa phương; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Đảm bảo diện tích đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước thống nhất với yêu cầu của Chính phủ theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; nhưng vẫn phải đảm bảo các mục tiêu kinh tế - xã hội, phù hợp với chỉ tiêu

sử dụng đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Điện Biên. Theo đó định hướng đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của tỉnh có 87.654 ha, chiếm 9,19% diện tích đất tự nhiên, giảm 1.261 ha so với năm 2020, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước khoảng 14.521 ha, tăng 804 ha so với năm 2020.

**Bảng 8. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>88.915</b>	<b>100</b>	<b>87.654</b>	<b>100</b>	<b>-1.261</b>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.708	4,17	3.318	3,79	-390
2	Thị Xã Mường Lay	687	0,77	591	0,67	-96
3	Huyện Mường Nhé	15.334	17,25	15.226	17,37	-108
4	Huyện Mường Chà	9.869	11,1	9.868	11,26	-1
5	Huyện Tủa Chùa	6.654	7,48	6.599	7,53	-55
6	Huyện Tuần Giáo	8.584	9,65	8.244	9,41	-340
7	Huyện Điện Biên	12.842	14,44	12.564	14,33	-278
8	Huyện Điện Biên Đông	18.642	20,97	18.996	21,67	354
9	Huyện Mường Ảng	4.547	5,11	4.150	4,73	-397
10	Huyện Nậm Pồ	8.048	9,05	8.100	9,24	52

Bảo tồn vùng sản xuất lúa đặc sản tập trung ở thành phố Điện Biên Phủ; huyện Điện Biên.

Tập trung phát triển lúa hàng hóa chất lượng cao (Séng cù, Hana 112, ...) gắn với thương hiệu gạo Điện Biên tại các vùng trọng điểm có diện tích lớn tại các huyện: Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ. Định hướng đến năm 2030 có khoảng 28.000 - 30.000 ha diện tích gieo trồng lúa nước, trong đó có khoảng 36% diện tích lúa được sản xuất hàng hóa tập trung chất lượng cao (tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên), dự kiến đến năm 2030 sẽ có khoảng 100 - 200 ha diện tích gieo trồng lúa được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, sản xuất theo chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn hoặc sản xuất theo các quy trình sản xuất an toàn khác.

Mở rộng diện tích đất chuyên trồng lúa nước ở các khu vực khai hoang, khu

vực chuyển từ trồng 1 vụ lúa sang 2 vụ ở các khu vực được đầu tư, cải thiện hệ thống thủy lợi như khu vực xung quanh hồ bản Phủ, hồ bản Cang, ... trên địa bàn các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, ...

Lúa nương định hướng từng bước phát triển theo hình thức nông lâm kết hợp. Bố trí hệ thống cây lâm nghiệp trên đỉnh, trồng các băng cây xanh hoặc cỏ vertiver theo đường đồng mức, gieo trồng lúa giữa các đường đồng mức hoặc từng bước xây dựng hệ thống ruộng bậc thang ở những nơi có điều kiện. Chuyển một phần diện tích lúa nương ở các khu vực phù hợp sang trồng cỏ, ngô sinh khối làm nguyên liệu cho chăn nuôi. Trong đó chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ, cải tạo đất, ngăn ngừa thoái hóa đất. Nghiên cứu, thử nghiệm trồng một số giống cỏ mới vừa có thể làm thức ăn chăn nuôi, vừa có thể bảo vệ, cải tạo đất như cỏ vertive.

Đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, TP Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần giáo.

**Bảng 9. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030  
trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	13.717	100	14.521	100	804
1	Thành phố Điện Biên Phủ	1.898	13,84	1.804	12,43	-94
2	Thị Xã Mường Lay	132	0,96	243	1,68	111
3	Huyện Mường Nhé	359	2,62	509	3,50	150
4	Huyện Mường Chà	504	3,67	490	3,37	-14
5	Huyện Tủa Chùa	390	2,84	379	2,61	-11
6	Huyện Tuần Giáo	1.563	11,39	1.536	10,58	-27
7	Huyện Điện Biên	5.853	42,67	5.914	40,73	61
8	Huyện Điện Biên Đông	1.194	8,7	1.700	11,71	506
9	Huyện Mường Ảng	1.543	11,25	1.485	10,22	-58
10	Huyện Nậm Pồ	282	2,06	460	3,17	178

[illegible]

**Hình 6: Định hướng phát triển vùng sản xuất lúa tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

#### b) Vùng trồng cây hàng năm khác tập trung

Cây rau màu: thực hiện quy hoạch vùng sản xuất rau, quả an toàn tập trung của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tập trung trồng rau, quả an toàn ở thành phố Điện Biên Phủ, các huyện: Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo và các khu vực gần trung tâm các huyện, thị xã. Nhằm tăng nhanh sản lượng rau, quả đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả và thu nhập của người sản xuất; tạo điều kiện để nhân rộng ra các vùng khác phát triển sản xuất rau, quả bền vững, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng. Phát triển các sản phẩm OCOP (lạc đỏ Na Son, Bí xanh Tà Đình, Khoai sọ Phì Nhừ, ...) trên địa bàn huyện Điện Biên Đông; gắn sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị để trở thành thương thiệ trên thị trường.

Vùng nguyên liệu cho chăn nuôi: bao gồm các vùng trồng cỏ, ngô sinh khối phân bố ở các khu vực phù hợp với các vùng chăn nuôi tập trung, đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên liệu cho chăn nuôi đồng thời bảo vệ môi trường. Đến năm 2030, dự kiến diện tích trồng cỏ, cây thức ăn đáp ứng trên 70% nhu cầu cho đàn gia súc ăn cỏ.

Qua đánh giá tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, xác định khu vực có khả năng xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao sản xuất rau củ quả trên địa bàn huyện Điện Biên. Đây là địa bàn có thể phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao diện tích khoảng 150 ha.

[illegible]

**Hình 7: Định hướng phát triển vùng trồng cây hàng năm khác tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**1.2. Định hướng phát triển các khu vực sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tập trung.**

### *1.2.1. Định hướng phát triển các khu vực sản xuất cây ăn quả tập trung*

#### *\* Định hướng chung:*

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có lợi thế ở các huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Chà và thành phố Điện Biên Phủ; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

Ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo hướng hàng hóa, có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên các loại cây ăn quả có khả năng phát triển thành sản phẩm hàng hóa, các loại cây ăn quả đặc sản của tỉnh, các loại cây ăn quả gắn với du lịch sinh thái, các loại cây ăn quả dễ tiếp cận với thị trường và chế biến tập trung: bưởi, xoài, mít, bơ, lê, chanh leo, ... Định hướng tiêu thụ quả tươi và cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

#### *\* Định hướng cụ thể:*

Định hướng hình thành 6 vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, bền vững, gồm các huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Chà, Điện Biên Đông và TP. Điện Biên Phủ với tổng diện tích khoảng 3.500 - 4.000 ha, trong đó có khoảng 15% diện tích cây ăn quả tập trung được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn hoặc chứng nhận VietGAP, hữu cơ, có thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm.

Một số loại cây ăn quả chủ lực như nhãn (huyện Điện Biên), xoài (huyện Tuần Giáo), dứa (huyện Mường Chà), ... cam, bưởi, vú sữa, bơ, táo mèo, chuối và một số cây khác như lê, chanh leo..... Khuyến khích trang trại trồng cây ăn quả và kết hợp với chăn nuôi, gắn với công nghiệp chế biến. Duy trì, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống cây ăn quả hiện có, đảm bảo sản xuất và cung ứng giống cây ăn quả đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và số lượng.

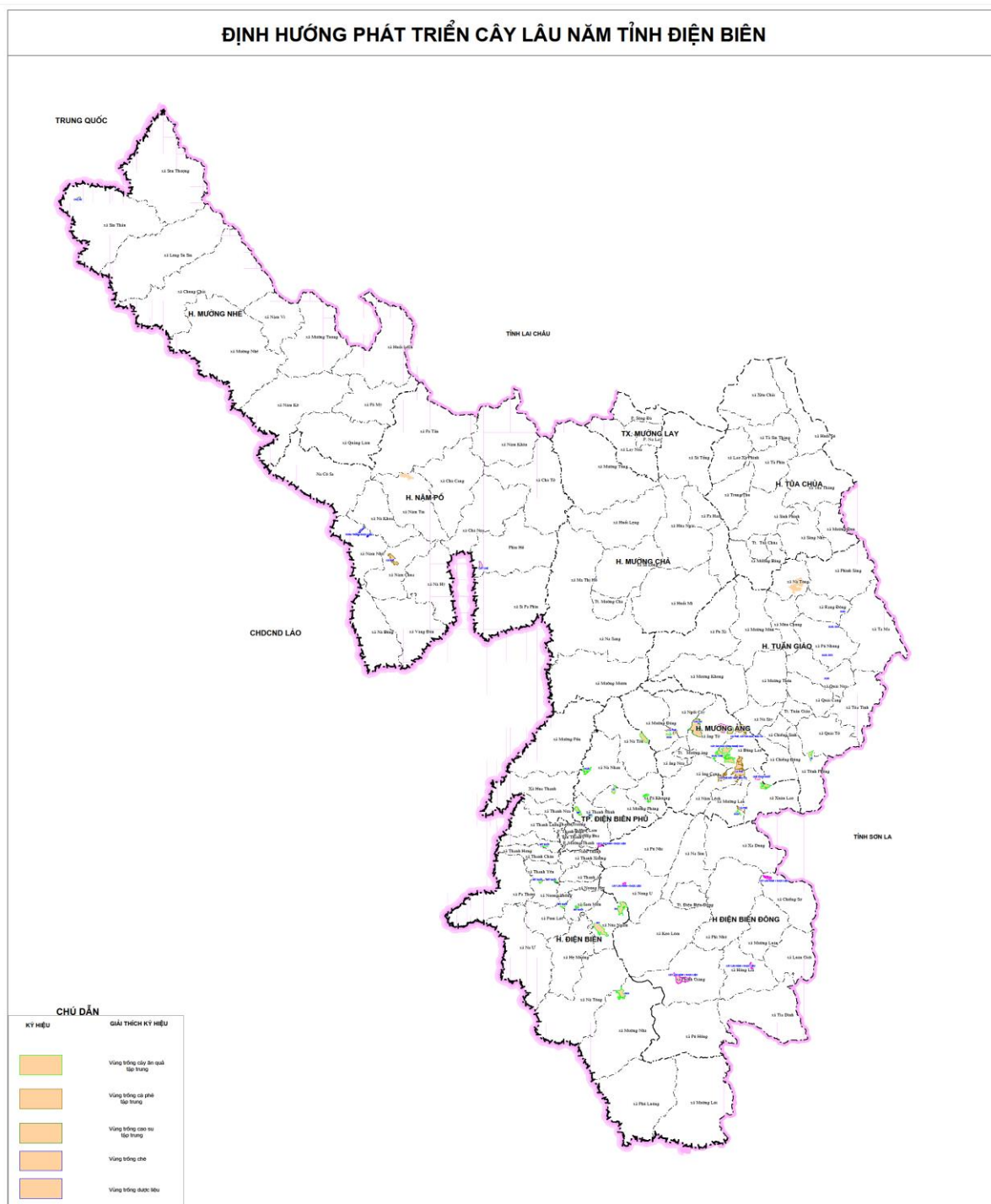
### *1.2.2. Định hướng phát triển các khu vực sản xuất cây công nghiệp lâu năm tập trung*

- Cà phê: thực hiện thâm canh diện tích cây cà phê hiện có, mở rộng diện tích cà phê khi có điều kiện, chú trọng chế biến và tiêu thụ. Duy trì, đầu tư hỗ trợ tái canh để khai thác có hiệu quả diện tích cà phê hiện có tại địa bàn các huyện Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên... Định hướng đến năm 2025 tổng diện tích tái canh cây cà phê là 1.100 ha. Xây dựng vùng ứng dụng công nghệ cao sản xuất cà phê huyện Mường Ảng, Tuần Giáo với diện tích 2.943 ha. Đối với vùng trồng cà phê còn lại của Mường Ảng, Tuần Giáo, Mường Nhé do nguồn nước và địa

hình xây dựng công trình tương đối khó khăn nên giải pháp công trình tưới chủ yếu là cải tạo, nâng cấp các công trình hiện trạng như: Đập Tin Tốc, đập Lé Luông... Cà phê chè đặc sản phát triển tại các xã Ảng Cang, Ảng Nưa và Ảng Tở huyện Mường Ảng, với tổng diện tích khoảng 400 ha vào năm 2025 và 650 ha vào năm 2030. Sản lượng dự kiến khoảng 80 tấn vào năm 2025 và 180 tấn vào năm 2030.

- Cây chè: tiếp tục đầu tư khai thác, chế biến chè và bảo vệ tốt gần 10.000 cây chè cổ thụ. Đến năm 2030, diện tích chè toàn tỉnh khoảng 800 - 1.000 ha. Vùng sản xuất chè tập trung được quy hoạch là cao nguyên Tủa Chùa. Định hướng bảo tồn vùng chè cổ thụ kết hợp với du lịch sinh thái.

- Cây cao su: định hướng năm 2030, diện tích cao su toàn tỉnh khoảng 10.000 ha tạo vùng nguyên liệu cho Công nghiệp chế biến mủ cao su.



**Hình 8: Định hướng phát triển cây lâu năm tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

### ***1.3. Định hướng phát triển các khu vực chăn nuôi tập trung.***

#### **\* Định hướng chung**

Cải tiến hệ thống tổ chức sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, từng bước tạo sự dịch chuyển phát triển chăn nuôi theo chiều sâu mang tính bền vững: tập trung phát triển chăn nuôi trang trại, hợp tác xã, tăng cường liên doanh liên kết để thu hút đầu tư đặc biệt khâu chế biến, tiêu thụ sản phẩm; phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hóa, tập trung vào các loại vật nuôi có thế mạnh của tỉnh gắn với nhu cầu của thị trường.

Phát triển chăn nuôi là gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê) và lợn thành chuỗi ngành hàng cấp tỉnh; đưa chăn nuôi trở thành cú hích tăng trưởng kinh tế nông nghiệp của địa phương đặc biệt là gia súc ăn cỏ, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương để phát triển chăn nuôi. Bố trí quỹ đất cho sản xuất chăn nuôi nhất là đất cho chăn nuôi tập trung, trang trại, đất cho hoạt động giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi;

Từng bước hình thành vùng nguyên liệu cho chăn nuôi gắn với trang trại chăn nuôi để tạo ra chuỗi liên kết sản xuất, đảm bảo các mục tiêu kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

Bố trí quỹ đất cho phát triển chăn nuôi đảm bảo quy định về mật độ chăn nuôi năm 2030 là 1 đơn vị vật nuôi/ ha<sup>6</sup>.

**\* Định hướng cụ thể**

Định hướng đến năm 2030, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh có khoảng 840,6 nghìn con và 6.942,6 nghìn con gia cầm; định hướng phát triển các vùng chăn nuôi tập trung như sau:

Đàn trâu: định hướng ổn định đàn ở quy mô khoảng 152,0 nghìn con, trong đó khoảng 15% được nuôi trong trang trại, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 5.838 tấn. Tập trung phát triển mạnh ở các huyện Nậm Pồ (khoảng 28,17 nghìn con), Điện Biên (khoảng 26,68 nghìn con), Tuần Giáo (khoảng 20,81 nghìn con); các huyện Tủa Chùa, Mường Chà, Điện Biên Đông, Mường Nhé đàn trâu dao động trong khoảng 13,65 - 17,56 nghìn con/ huyện. Số lượng trâu còn lại phân bố ở huyện Mường Ảng, TP. Điện Biên Phủ và TX. Mường Lay.

Đàn bò: định hướng phát triển đàn bò đến năm 2030 khoảng 152,4 nghìn con, trong đó khoảng 20% được nuôi trong các trang trại, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.213 tấn. Tập trung phát triển mạnh đàn bò ở các huyện Điện Biên Đông (khoảng 43,93 nghìn con); các huyện Tuần Giáo, Điện Biên đàn bò dao động trong khoảng 24,92 - 29,21 nghìn con/huyện; huyện Mường Ảng đàn bò khoảng 15,57 nghìn con; các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé dao động trong khoảng 8,58 - 9,51 nghìn con; huyện Tủa Chùa, TP. Điện Biên Phủ khoảng 5,67 - 5,71 nghìn con/ huyện (thành phố).

Đàn dê: định hướng phát triển đàn dê với quy mô khoảng 80,8 nghìn con, trong đó khoảng 70% được nuôi theo phương thức bán công nghiệp kết hợp chăn thả có kiểm soát, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.062 tấn. Tập trung phát triển mạnh đàn dê ở các huyện Tủa Chùa (khoảng 23,55 nghìn con), Tuần Giáo (khoảng 16,71 nghìn con); các huyện Điện Biên Đông, Mường Chà đàn dê dao động trong khoảng

---

<sup>6</sup> Theo nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính Phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

9,20 - 9,26 nghìn con/ huyện; các huyện Nậm Pồ, Mường Ảng đàn dê dao động trong khoảng 6,13 - 6,89 nghìn con)/ huyện. Số lượng dê còn lại phân bố ở các huyện Mường Nhé, Điện Biên, TP. Điện Biên Phủ và TX. Mường Lay.

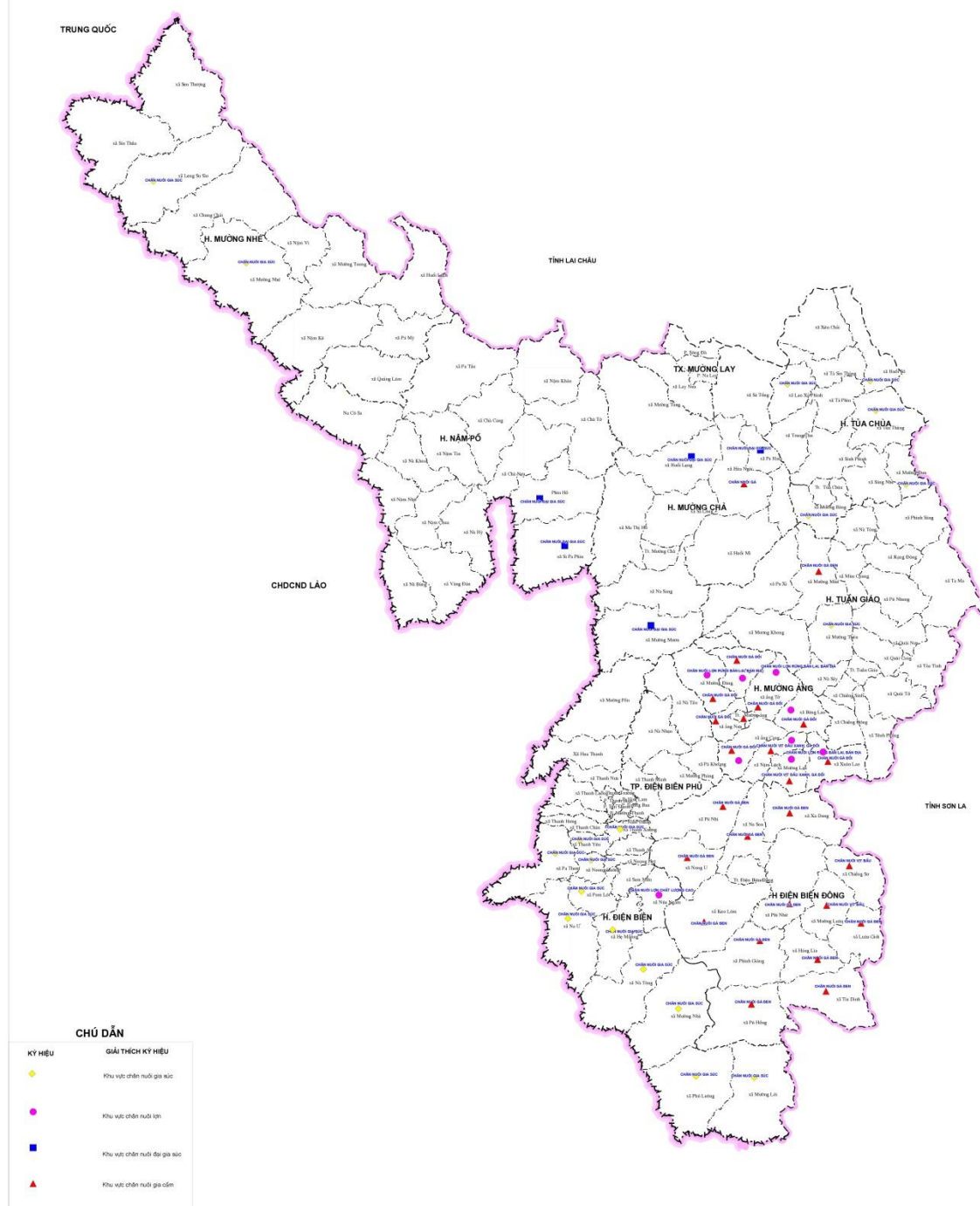
Đàn lợn: định hướng phát triển đàn lợn với quy mô khoảng 455,32 nghìn con; tập trung chủ yếu ở các huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Tủa Chùa, Nậm Pồ với số lượng dao động trong khoảng 67,69 - 77,56 nghìn con; các huyện Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Ảng đàn lợn dao động trong khoảng 33,81 - 43,26 nghìn con/huyện. Số lượng lợn còn lại ở TP Điện Biên Phủ, huyện Mường Nhé và TX. Mường Lay.

Đàn gia cầm: định hướng phát triển đàn gia cầm với quy mô khoảng 6.942,59 nghìn con, trong đó tập trung nhiều nhất tại huyện Điện Biên với khoảng 2.6640,47 nghìn con; TP. Điện Biên Phủ khoảng 716,55 nghìn con; các huyện Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Ảng, Nậm Pồ, Mường Chà đàn gia cầm dao động trong khoảng 302,46 - 427,26 nghìn con/ huyện. Số lượng gia cầm còn lại ở huyện Mường Nhé và TX. Mường Lay.

**Bảng 10. Định hướng phát triển đàn vật nuôi đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

TT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Đơn vị tính	Năm 2030					
			Tổng cộng đàn gia súc	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
<b>I</b>	<b>Tổng đàn</b>	Nghìn con	<b>840,58</b>	<b>152,04</b>	<b>152,42</b>	<b>80,80</b>	<b>455,32</b>	<b>6.942,59</b>
1	TP. Điện Biên Phủ	Nghìn con	36,14	5,83	5,71	1,39	23,22	716,55
2	TX. Mường Lay	Nghìn con	12,20	1,75	0,58	0,62	9,26	111,21
3	Mường Nhé	Nghìn con	42,34	13,65	8,58	3,84	16,28	231,36
4	Mường Chà	Nghìn con	73,46	16,59	8,76	9,20	38,91	302,46
5	Tủa Chùa	Nghìn con	116,42	17,56	5,67	23,55	69,65	399,88
6	Tuần Giáo	Nghìn con	144,30	20,81	29,21	16,71	77,56	1.407,59
7	Điện Biên	Nghìn con	130,51	26,68	24,92	3,22	75,69	2.640,47
8	Điện Biên Đông	Nghìn con	111,56	15,12	43,93	9,26	43,26	427,26
9	Mường Ảng	Nghìn con	61,40	5,89	15,57	6,13	33,81	382,55
10	Nậm Pồ	Nghìn con	112,25	28,17	9,51	6,89	67,69	323,27

## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CHĂN NUÔI TỈNH ĐIỆN BIÊN



**Hình 9: Định hướng phát triển chăn nuôi tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

#### ***1.4. Định hướng phát triển các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung.***

##### **\* Định hướng chung**

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn sản xuất với chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Từng bước tạo sự chuyển dịch trong nuôi trồng thủy sản sang nuôi thâm canh, hình thành các trang trại, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và thành lập các chi hội nghề cá tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

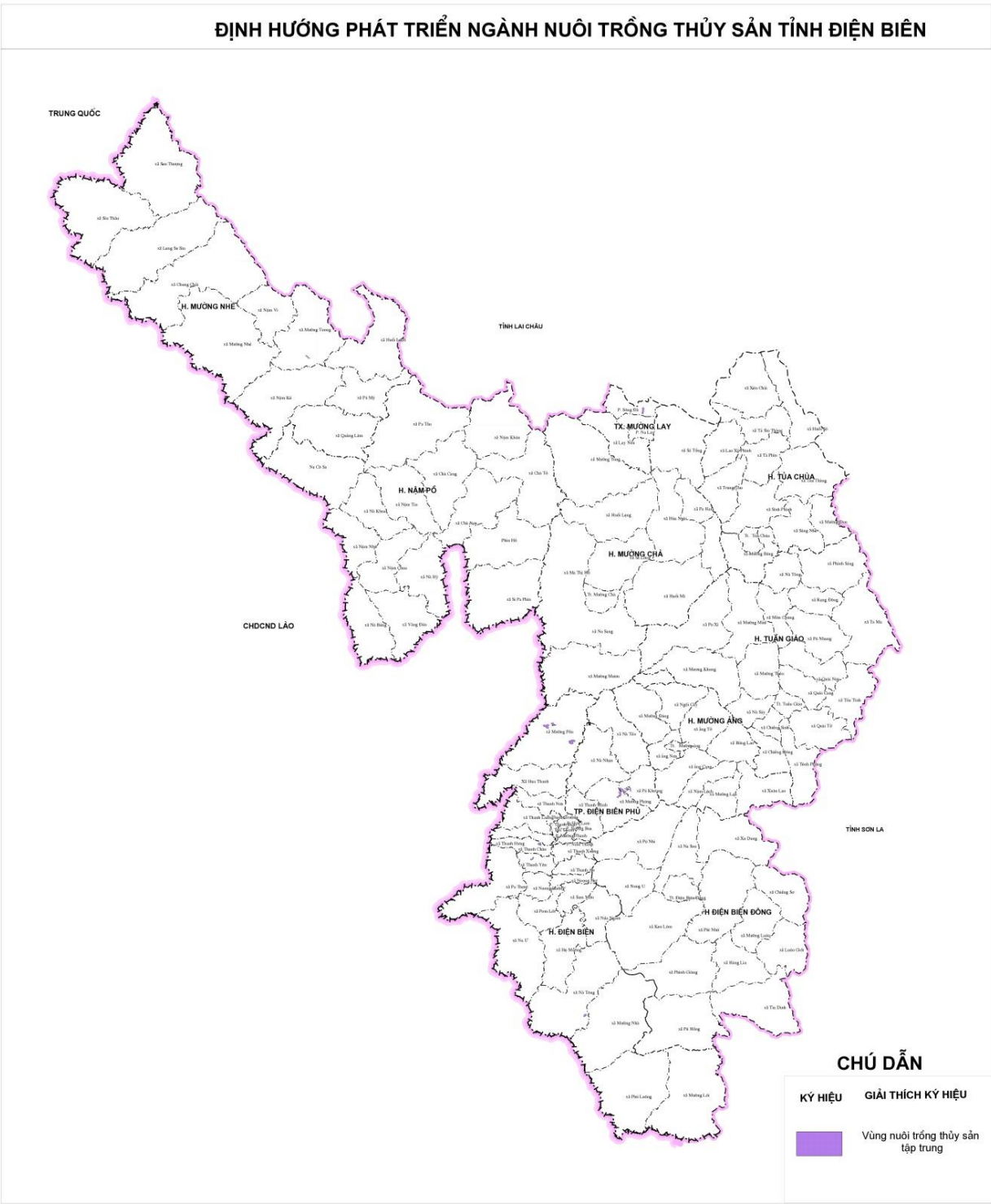
Đối tượng chủ lực là cá truyền thống (trắm, trôi, mè, chép), cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và cá rô phi đơn tính; phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên, TP. Điện Biên Phủ, huyện Tuần Giáo,...

##### **\* Định hướng cụ thể:**

- Cá truyền thống: diện tích nuôi ổn định khoảng 1.861 ha, trong đó nuôi bán thâm canh 50%, thâm canh 20%; còn lại nuôi quảng canh cải tiến.

- Cá nước lạnh: quy mô khoảng 9.000 m<sup>3</sup> lồng, bể;

- Cá rô phi đơn tính: diện tích nuôi khoảng 1.078 ha, trong đó 60% được nuôi thâm canh trong trang trại, hợp tác xã, hộ nuôi chuyên canh, 30% nuôi bán thâm canh, còn lại nuôi quảng canh cải tiến.



**Hình 10: Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

## 2. Định hướng tiêu thụ nông sản.

### \* Quan điểm về tiêu thụ nông sản

- Phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản phải phù hợp với đặc điểm, quy mô, cấp độ của lực lượng sản xuất, gắn với khả năng đáp ứng của mỗi loại nông sản.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia kênh tiêu thụ nông sản nhằm tạo lập và duy trì các liên kết bền vững.

- Kế thừa những điểm mạnh của các phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản hiện có, giảm lượng nông sản tiêu thụ thông qua kênh tiêu thụ nông sản truyền thống (không liên kết) và tăng lượng nông sản tiêu thụ qua kênh liên kết và kênh hợp nhất gắn với việc ứng dụng thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc nông sản.

- Gắn liền với việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp đủ lực dẫn dắt, định hướng sản xuất và tiêu thụ nông sản theo tín hiệu thị trường (trong và ngoài nước) tại các vùng, địa phương sản xuất nông sản.

- Gắn với dự báo, định hướng thị trường, có đầy đủ thông tin liên quan đến nhu cầu của thị trường

### \* Định hướng tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên

- Định hướng các mặt hàng nông sản xuất khẩu: một số sản phẩm chăn nuôi của các doanh nghiệp đủ lực dẫn dắt, định hướng tiêu thụ nông sản theo tín hiệu thị trường.

- Định hướng các mặt hàng nông sản tiêu thụ nội địa: toàn bộ các mặt hàng nông sản (gạo; rau củ quả; cà phê; chè; thịt trâu, bò, lợn, gà, ...; cá tầm, cá hồi, cá rô phi, ....).

**Bảng 11. Định hướng tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

STT	Vùng sản xuất tập trung	Diện tích, sản lượng dự kiến đến năm 2030	Định hướng tiêu thụ
1	Vùng trồng lúa và cây hàng năm khác tập trung	Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 87.654 ha, trong đó có 14.521 ha đất chuyên trồng lúa nước. Dự kiến sản lượng lương thực có hạt đến năm 2030 khoảng 310 nghìn tấn	Tiêu thụ nội địa
2	Vùng trồng cây lâu năm tập trung		
	Cao su	Định hướng năm 2030, diện tích cao su khoảng 10.000 ha tạo vùng nguyên liệu cho Công nghiệp chế biến mủ cao su	Tiêu thụ nội địa
	Cà phê	Cà phê chè đặc sản phát triển với tổng diện tích khoảng 400 ha vào năm 2025 và 650 ha vào năm 2030. Sản lượng dự kiến khoảng 80 tấn vào năm 2025 và 180 tấn vào năm 2030.	Tiêu thụ nội địa
	Chè	Tiếp tục đầu tư khai thác, chế biến chè và bảo vệ tốt gần 10.000 cây chè cổ thụ. Đến năm 2030, diện tích chè toàn tỉnh khoảng 800 - 1.000 ha. Vùng sản xuất	Tiêu thụ nội địa

STT	Vùng sản xuất tập trung	Diện tích, sản lượng dự kiến đến năm 2030	Định hướng tiêu thụ
		chè tập trung được quy hoạch là cao nguyên Tủa Chùa. Định hướng bảo tồn vùng chè cổ thụ kết hợp với du lịch sinh thái.	
	Cây ăn quả	Tổng diện tích khoảng 3.500 - 4.000 ha	Tiêu thụ nội địa
3	Vùng chăn nuôi tập trung	Đến năm 2030, tổng đàn gia súc có khoảng 840,6 nghìn con và 6.942,6 nghìn con gia cầm	Tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
4	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên 2.740 ha, tổng sản lượng thủy sản đạt 4,8 nghìn tấn	Tiêu thụ nội địa

#### **IV. CÁC GIẢI PHÁP, CHIẾN LƯỢC PHÁT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO VÙNG GẮN VỚI CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO**

##### **1. Chiến lược phát triển tổng thể.**

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ theo hướng hiện đại; khai thác hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh. Quyết tâm đưa Điện Biên thành tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

Tiếp tục quán triệt, triển khai, cụ thể hóa và đẩy mạnh thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược phù hợp với điều kiện của tỉnh, cụ thể là:

- Huy động các nguồn lực đầu tư để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại; trọng tâm là đầu tư nâng cấp Cảng hàng không Điện Biên, các công trình, dự án giao thông trọng điểm; hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội tại Thành phố Điện Biên Phủ; các thị trấn, thị tứ để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Xây dựng ban hành đồng bộ cơ chế, chính sách Trung ương phân cấp cho địa phương phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm tính khả thi nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mở rộng các hình thức đào tạo, dạy nghề, trọng tâm là đào tạo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu nhân lực và thị trường lao động; gắn đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng nguồn nhân lực với thực hiện quy

hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ năng lực, phẩm chất đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

## **2. Giải pháp về cơ chế chính sách**

Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách phù hợp với tình hình thực tế sản xuất của tỉnh về phát triển lúa gạo, chăn nuôi gia súc ăn cỏ, cây ăn quả, thủy sản, ...

### **2.1. Chính sách đất đai**

Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát, cân đối sử dụng đất canh tác hợp lý, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương; đẩy mạnh giao đất, cho thuê đất, giao đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng; chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất linh hoạt trong nội bộ ngành theo quy hoạch, kế hoạch và nhu cầu thị trường.

Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân “đòn điền, đổi thửa”, khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để đẩy mạnh cơ giới hoá, sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Đề xuất cơ chế đất đai đặc thù, phù hợp để thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

### **2.2. Chính sách tài chính, tín dụng**

Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu chính phủ; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh phát triển quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng khu vực nông thôn.

Tăng cường hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh; xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo điều kiện thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện tốt liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ, giữa các thành phần kinh tế và nông dân.

Thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tại các điểm dân cư tập trung tạo ra các trung tâm, dịch vụ, văn hóa - xã hội hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Tổ chức triển khai hiệu quả, kịp thời các chính sách tài chính, tín dụng hiện có, đặc biệt là hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư, các chủ trang trại tiếp cận được các nguồn vốn vay ưu đãi để phát triển sản xuất; thực hiện hiệu quả chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ

#### **4. Giải pháp về tổ chức, phân bố, phân cấp phát triển ngành Nông nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.**

##### ***4.1. Giải pháp về tổ chức sản xuất***

- Tiếp tục đổi mới, phát triển và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Phát triển các mô hình kết hợp VAC, VACR ở các khu vực phù hợp, trong đó yêu cầu đảm bảo liên kết chuỗi trong quá trình sản xuất - tiêu thụ đồng thời thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo vùng gắn với các chuỗi giá trị hàng hóa chất lượng cao;
- Phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, trang trại theo hướng chú trọng tổ chức nông dân sản xuất hàng hoá tập trung, chất lượng cao;
- Kêu gọi doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung;
- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, quảng bá giới thiệu sản phẩm, chú trọng tới các sản phẩm nông sản có thể mạnh, tiến tới xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh;
- Huy động các nguồn lực xã hội, tạo điều kiện, ưu tiên phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển KH-CN đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế;
- Phát triển nhanh nguồn nhân lực qua đào tạo, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu đổi mới phương thức sản xuất trong nông nghiệp.
- Phát triển nguồn nhân lực nhân lực nông thôn, thu hút nguồn nhân lực trẻ vào làm việc tạo tiền đề cho việc tiếp cận và ứng dụng khoa học - kỹ thuật nhanh và hiệu quả hơn, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề làm tăng giá trị của người lao động nông nghiệp, nông thôn trên các mặt kiến thức, kỹ năng, làm cho lao động nông nghiệp nông thôn có khả năng làm việc cao nhất, đóng góp có hiệu quả nhất vào phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Từng bước thay đổi nhận thức của người dân trong canh tác nông nghiệp trên đất dốc, chuyển dần chăn nuôi theo hình thức chăn thả tự do sang nuôi nhốt theo các trang trại.

##### ***4.2. Giải pháp khoa học công nghệ, khuyến nông***

- Phát triển mạnh công nghệ, nhất là công nghệ chế biến nông, lâm, thủy sản để phát triển kinh tế nông nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của nông sản, tăng thu nhập cho nhân dân;

- Đẩy mạnh phát triển cơ giới hoá, tự động hóa đặc biệt trong khâu chăm sóc; ưu tiên áp dụng đối với những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị;

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nông nghiệp địa phương để nâng cao hiệu quả trong hoạt động khuyến nông;

- Triển khai các mô hình khuyến nông theo chuỗi từ sản xuất đến bảo quản, sơ chế và tiêu thụ nông sản;

- Áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGap), nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; áp dụng quy trình quản lý chất lượng, bảo đảm an toàn thực phẩm theo chuẩn mực quốc tế để từng bước nâng cao chất lượng, năng suất, sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn xuất khẩu;

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, nhân rộng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả vào sản xuất đại trà.

#### ***4.3. Giải pháp về xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm.***

- Tiếp tục tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến thương mại để thúc đẩy việc tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh như: Tham gia các hội chợ, tuần lễ giới thiệu sản phẩm nông nghiệp do Trung ương và các địa phương trong và ngoài nước tổ chức; tổ chức hội thi, lễ hội về các loại nông sản, tôn vinh tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong sản xuất các loại nông sản có năng suất, giá trị kinh tế cao trên địa bàn tỉnh. Kết nối các sản phẩm OCOP với danh mục quà tặng, quà du lịch nhằm thúc đẩy quảng bá các sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác phối hợp với các cơ quan truyền thông để tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông lâm sản của tỉnh; xây dựng và công bố sản phẩm dịch thương mại điện tử của tỉnh, tổ chức các chương trình tuyên truyền, xúc tiến có tính liên kết vùng, khu vực để thông tin rộng rãi sản phẩm nông lâm sản của địa phương tới thị trường trong nước và ngoài nước; tích hợp truy xuất nguồn gốc nông, lâm sản của địa phương.

- Phát triển thị trường tiêu thụ: nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xúc tiến, kết nối các thị trường tiêu thụ, chuyển mạnh sang thị trường xuất khẩu chính ngạch. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường được cập nhật thường xuyên, giúp người sản xuất có đủ thông tin, kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất, đảm bảo cung cầu cân đối. Trong tương lai, khi hệ thống giao thông được xây mới,

nâng cấp, cải tạo; trong đó định hướng xây dựng tuyến đường cao tốc Sơn La - Điện Biên; tuyến quốc lộ 4H là tuyến giao thông huyết mạch kết nối các huyện biên giới Mường Nhé, Điện Biên với huyện Mường Tè, Lai Châu, đây là tuyến đường chính kết nối khu vực cửa khẩu A Pa Chải với khu vực cửa khẩu tỉnh Lai Châu; tuyến đường quốc lộ 279C kết nối tỉnh Điện Biên với nước Lào thông qua cửa khẩu Huổi Puốc; cùng với việc hoàn thiện hệ thống mạng lưới bán buôn, bán lẻ, dịch vụ thương mại phụ trợ là điều kiện để thuận lợi tiêu thụ nông sản theo các trục kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội; Điện Biên - Vân Nam, Trung Quốc; Điện Biên - 3 tỉnh Bắc Lào theo các định hướng loại hình thương mại:

Mạng lưới bán buôn: phân bố tại trung tâm các vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các trung tâm sản xuất hàng nông lâm thủy sản có quy mô sản lượng lớn đang cung cấp cho thị trường trong vùng và xuất khẩu với các hình thức chủ yếu là chợ đầu mối, trung tâm bán buôn, trung tâm dịch vụ thương mại phụ trợ phục vụ phân phối hàng hóa.

Mạng lưới bán lẻ: định hướng phát triển theo những loại hình như trung tâm thương mại hay trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, chợ dân sinh.

Phát triển dịch vụ thương mại phụ trợ: trung tâm bán buôn, trung tâm hội chợ triển lãm tại Thành phố Điện Biên Phủ; tổng kho dự trữ hàng hóa tại huyện Điện Biên, huyện Mường Nhé và huyện Nậm Pồ; cảng cạn tại huyện Điện Biên phục vụ tập kết, chung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.

Phát triển thương mại cửa khẩu:

Huyện Điện Biên: xây dựng tổng kho tại cửa khẩu Tây Trang cho xuất khẩu hàng nông sản xuất khẩu sang Lào, xây dựng kho hàng hoá tại cửa khẩu Huổi Puốc.

Huyện Mường Nhé: xây dựng tổng kho tại cửa khẩu A Pa Chải để thuận tiện cho xuất khẩu với Trung Quốc

Huyện Nậm Pồ: xây dựng tổng kho tại xã Nà Hỳ để thuận tiện cho hoạt động xuất khẩu với Lào.

#### ***4.4. Giải pháp phát triển chuyển đổi số trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản.***

- Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững; chú trọng nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất; xây dựng hệ thống dữ liệu về đất đai, quản lý bảo vệ rừng, tưới tiêu, cây trồng, vật nuôi; thu hút nhà đầu tư, hỗ trợ nông dân ứng dụng công nghệ số để tự động hóa một số quy trình sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số về nông nghiệp của tỉnh, cơ chế truy xuất nguồn gốc để cơ quan quản lý nhà nước, người nông dân đều có khả năng truy cập, khai

thác, sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu số về nông nghiệp, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng.

- Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác quản lý để có các chính sách kịp thời, phù hợp trong điều hành phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### ***4.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện***

\* Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Công bố, công khai quy hoạch tỉnh kèm theo các nội dung đề xuất đã được phê duyệt; quản lý giám sát việc thực hiện các nội dung đề xuất trong quy hoạch tỉnh theo đúng quy định.

- Chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành; ban hành theo thẩm quyền các đề án, dự án chi tiết hóa các nội dung theo nội dung đề xuất. Định kỳ gửi báo cáo kết quả thực hiện các nội dung đề xuất.

- Củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai: quản lý, sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai theo phương án đề xuất.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là công tác dồn điền đổi thửa.

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng, chuyển đổi đất chuyên lúa, đất có khả năng ứng dụng nông nghiệp cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng,...sang mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nông nghiệp.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên nguyên tắc đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai, đối với nhà nước.

\* Nhiệm vụ của các sở ban ngành, các đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

Công bố, công khai nội dung đề xuất được phê duyệt; quản lý giám sát việc thực hiện theo đúng quy định.

Xây dựng, thực hiện và giám sát các chương trình, đề án cụ thể sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững theo nội dung đề xuất. Xây dựng các công trình thủy lợi, tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và tôn tạo cảnh quan, bảo vệ và phát triển rừng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý chất lượng tài nguyên đất, giám sát và đánh giá tác động của các hoạt động sản xuất đối với đất nông nghiệp (nông, lâm nghiệp, thủy sản).

- Sở Thông tin và Truyền thông: tuyên truyền khoa học kỹ thuật, quản bá thương hiệu và kết nối tiêu thụ nông sản, công nghệ số, ...

- Các sở ngành liên quan (Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư,...): Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm trong việc hạch toán tài chính cho các chương trình, dự án, đề án có liên quan đến lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện: Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp tại địa phương; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn triển khai thực hiện quy hoạch hiệu quả; nâng cao hiệu lực hiệu quả.

\* Nhiệm vụ chung của các ngành các cấp

- Các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 95-KH/TU, ngày 21/02/2020 của Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Kết luận số 54-KL/TW, ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025.

- Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, triển khai, giám sát thực hiện các kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; chú trọng xây dựng và phát triển các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp tập trung gắn với phát triển sản phẩm nông sản chủ lực của từng địa phương theo hướng liên kết hàng hóa bền vững. Đẩy mạnh duy trì và tạo lập phát triển các chuỗi liên kết sản xuất mới, đặc biệt là đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm của các dự án liên kết.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách phù hợp với tình hình thực tế sản xuất của tỉnh về phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ, cây ăn quả, kinh tế lâm nghiệp, chính, sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai, chính sách tín dụng; rà soát, nhân rộng các mô hình nông nghiệp hiệu quả theo hướng Nhà nước và Nhân dân cùng làm. Đồng thời thu hút, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, kiểm tra, đánh giá tình hình, hiệu quả của chính sách để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Tăng cường hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước và các chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là nguồn vốn của doanh nghiệp thông qua các dự án đầu tư, nguồn vốn của cá nhân, tổ chức, người dân khi tham gia liên kết; đẩy mạnh các hoạt động cho vay vốn từ các ngân hàng,... Tiếp tục thực hiện hiệu quả

công tác cải cách thủ tục hành chính. Thực hiện hiệu quả vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư kết cấu hạ tầng, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, nguồn gốc cây, con giống; thường xuyên theo dõi, nắm bắt và chủ động các biện pháp phòng, chống dịch, bệnh hiệu quả; xây dựng các vùng sản xuất, chăn nuôi an toàn. Định hướng, xác định cụ thể các đối tượng cây trồng, vật nuôi phù hợp cho từng vùng. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, triển khai các đề tài, dự án ứng dụng phục vụ sản xuất; tăng cường chuyển giao khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản; hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với các dịch vụ khoa học, công nghệ. Tăng cường xây dựng, phát triển thương hiệu nông sản, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, đội ngũ khuyến nông, kỹ thuật trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, ...; tăng cường phát triển nguồn nhân lực, lao động có tay nghề; nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác để đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Thường xuyên quan tâm bồi dưỡng kỹ năng thực hiện cơ chế, chính sách cho cán bộ cơ sở.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai mạnh mẽ, đồng bộ chương trình xây dựng nông thôn mới; quan tâm hơn nữa đến phát triển sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân nông thôn. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết để hoàn thành các mục tiêu đề ra. Tập trung, ưu tiên nguồn lực đối với các xã cơ bản đạt tiêu chí, các xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, các xã đặc biệt khó khăn; thôn, bản nông thôn mới. Thực hiện nhất quán và triệt để vai trò chủ thể của người dân; đẩy mạnh thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Tăng cường vai trò, sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, huy động các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp tham gia thực sự có hiệu quả đối với phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Đề cao tầm quan trọng, vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã đối với việc thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp. Tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá, khen thưởng và uốn nắn, điều chỉnh kịp thời; tăng cường tuyên truyền, phản ánh những cách làm hay, mô hình sản xuất hiệu quả để phổ biến, nhân ra diện rộng.



## **PHỤ LỤC**

*(Danh mục dự án ưu tiên đầu tư)*

**Phụ lục 1. Danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

STT	Dự án	Số dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Đơn vị đề xuất/ kiến nghị	Ghi chú
1	Sản xuất rau sạch huyện Điện Biên	1	huyện Điện Biên	50 ha	60	Danh mục kêu gọi đầu tư gđ 2016-2020 chưa có Nhà đầu tư	
2	Sản xuất rau sạch huyện Mường Ảng	1	huyện Mường Ảng	10 ha	12	Danh mục kêu gọi đầu tư gđ 2016-2020 chưa có Nhà đầu tư	
3	Khu Nông nghiệp công nghệ cao huyện Điện Biên	1	huyện Điện Biên	150 ha	150	Danh mục kêu gọi đầu tư gđ 2016-2020 chưa có Nhà đầu tư	
4	Trồng cây ăn quả, dược liệu, cây gỗ lớn thị xã Mường Lay	1	xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	3 ha	3	UBND thị xã Mường Lay	DT nhỏ
5	Trồng cây ăn quả, dược liệu, cây gỗ lớn thị xã Mường Lay	1	thị xã Mường Lay	5 ha	6	UBND thị xã Mường Lay	DT nhỏ
6	Trồng rau, đồ các loại an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP huyện Điện Biên	1	xã Noong Luống, huyện Điện Biên	3 ha	3	Liên minh HTX tỉnh	DT nhỏ
7	Trồng cây ăn quả huyện Điện Biên	1	xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	10 ha	4	Liên minh HTX tỉnh	
8	Nuôi Hươu sao chế biến, tiêu thụ sản phẩm huyện Điện Biên	1	xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	15 ha	15	UBND huyện Điện Biên	
9	Nuôi lợn thịt theo công nghệ VietGAP thị xã Mường Lay	1	xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	1 ha	1	UBND thị xã Mường Lay	DT nhỏ
10	Trang trại nuôi lợn thịt công nghệ sinh học thị xã Mường Lay	1	phường Sông Đà, thị xã Mường Lay	1 ha	1	UBND thị xã Mường Lay	DT nhỏ
11	Nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp thị xã Mường Lay	1	phường Sông Đà, thị xã Mường Lay	10 ha	3	UBND thị xã Mường Lay	
12	Nuôi cá lồng trên các lồng hồ thủy điện huyện Mường Chà	1	xã Pa Ham, Nậm Nèn, Mường Tùng, Mường Mươn và Na Sang, huyện Mường Chà	20 ha	50	UBND huyện Mường Chà	
13	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và phát triển nuôi thủy sản theo hướng sản xuất	1	xã Noong Luống, huyện Điện Biên	3 ha	4	Danh mục kêu gọi đầu tư gđ 2016-2020 chưa có Nhà đầu tư	DT nhỏ

STT	Dự án	Số dự án	Địa điểm	Quy mô	Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Đơn vị đề xuất/ kiến nghị	Ghi chú
	hàng hóa tập trung tại xã Noong Luông, huyện Điện Biên						
14	Đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, đậu tương huyện Tủa Chùa	1	thị trấn Tủa Chùa, xã Mường Báng, Mường Đun, và Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa		8	UBND huyện Tủa Chùa	
15	Chuỗi liên kết giá trị nuôi cá lồng tại khu vực lòng hồ Sông Đà huyện Tủa Chùa	1	xã Tủa Thàng, Huổi Sớ và Sín Chải, huyện Tủa Chùa		5	UBND huyện Tủa Chùa	
16	Xưởng chế biến thức ăn gia súc, gia cầm thị xã Mường Lay	1	xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	3 ha	5	UBND thị xã Mường Lay	DT nhỏ
17	Xưởng sản xuất và chế biến nông sản thị xã Mường Lay	1	phường Sông Đà, thị xã Mường Lay	4 ha	4	UBND thị xã Mường Lay	DT nhỏ
18	Sản xuất đồ thổ cẩm huyện Điện Biên	1	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	8 sản phẩm/ngày	1	Liên minh HTX tỉnh	

**Phụ lục 2. Danh mục các dự án thời kỳ 2021 - 2030 theo đề xuất của các huyện  
(Quy hoạch các huyện, thành phố, thị xã)**

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Mã	Diện tích quy hoạch	Huyện/TP/TX	Ghi chú
1	Khai hoang đất lúa	Nong U	LUC	31,50	Điện Biên Đông	
		Phi Nhừ	LUC	110,00	Điện Biên Đông	
		Pu Nhi	LUC	83,00	Điện Biên Đông	
		Mường lưan	LUC	40,00	Điện Biên Đông	
		Chiềng Sơ	LUC	49,60	Điện Biên Đông	
		Phình Giàng	LUC	54,00	Điện Biên Đông	
		Háng Lìa	LUC	40,30	Điện Biên Đông	
		Tìa Đình	LUC	4,00	Điện Biên Đông	Dt nhỏ
		Xa Dung	LUK	50,00	Điện Biên Đông	
		Na Son	LUC	59,00	Điện Biên Đông	
		Keo Lô	LUC	35,30	Điện Biên Đông	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	Nong U	NTS	3,00	Điện Biên Đông	
		Pu Nhi	NTS	2,00	Điện Biên Đông	
		Mường lưan	NTS	17,40	Điện Biên Đông	
		Chiềng Sơ	NTS	18,80	Điện Biên Đông	
		Phình Giàng	NTS	13,00	Điện Biên Đông	
3	Quy hoạch Cây lâu năm, dược liệu	Nong U	CLN	8,50	Điện Biên Đông	
		Pu Nhi	CLN	2,50	Điện Biên Đông	Dt nhỏ
		Mường lưan	CLN	27,30	Điện Biên Đông	

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Mã	Diện tích quy hoạch	Huyện/TP/TX	Ghi chú
		Chiềng Sơ	CLN	57,00	Điện Biên Đông	
		Phình Giàng	CLN	33,50	Điện Biên Đông	
		Háng Lìa	CLN	10,00	Điện Biên Đông	
4	Quy hoạch trồng lúa 1 vụ	Các xã	LUA	500	Nậm Pồ	
5	Quy hoạch chuyển đất lúa 1 vụ sang 2 vụ	Các xã	LUC	200	Nậm Pồ	
6	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	Các xã	HNK	90	Nậm Pồ	
7	Quy hoạch trồng cây cà phê	Bản Phiêng Ngúa, Nậm Chua 4	CLN	150,00	Nậm Pồ	
8	Dự án trồng cây Sa Nhân	Nậm Nhừ	CLN	50	Nậm Pồ	
9	Dự án trồng cây Sả Đen	Nậm Nhừ	CLN	5	Nậm Pồ	Dt nhỏ
10	Dự án trồng cây Quế	Nậm Nhừ	CLN	5	Nậm Pồ	Dt nhỏ
11	Quy hoạch trồng cây chè	Phìn Hồ	CLN	26	Nậm Pồ	
12	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Các xã	NTS	15	Nậm Pồ	
13	Trang trại chăn nuôi tập trung	Na Cô Sa	NKH	20	Nậm Pồ	
14	Trang trại chăn nuôi tập trung	Mốc 72 Si Pa Phìn - Huổi Lả	NKH	10	Nậm Pồ	
15	Quy hoạch đất bằng hàng năm khác	xã Pá Khoang	HNK	0,45	TP Điện Biên Phủ	Bản Kéo (DT nhỏ)
16	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	xã Thanh Minh	HNK	3,86	TP Điện Biên Phủ	Bản Na Lơi (DT nhỏ)
17	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	xã Thanh Minh	HNK	1,50	TP Điện Biên Phủ	Na Phen (DT nhỏ)
18	Dự án trồng hoa Anh Đào và du lịch sinh thái Pá Khoang	xã Pá Khoang	NKH	7,33	TP Điện Biên Phủ	
19	Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao	Xã Búng Lao	CLN+RS X+NKH	273,00	Mường Ảng	

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Mã	Diện tích quy hoạch	Huyện/TP/TX	Ghi chú
-	Nhà điều hành + khu nhà kho bảo quản sau thu hoạch	Xã Búng Lao	NKH	5,42	Mường Ảng	
-	Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao	Xã Búng Lao	CLN	167,58	Mường Ảng	
-	Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao	Xã Búng Lao	RSX	100,00	Mường Ảng	
20	Quy hoạch đất trồng lúa nước còn lại	xã Mường Mươn	LUK	17,90	Mường Chà	
		xã Mường Mươn	LUK	55,82	Mường Chà	
		xã Huổi Mí, Ma Thi Hồ, Mường Mươn, Sa Lông, Mường Tùng	LUK	39,27	Mường Chà	
21	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	xã Mường Tùng, Sa Lông, Mường Mươn, Nậm Nền, Pa Ham, Sá Tổng, Na Sang, Ma Thi Hồ	HNK	1.022,28	Mường Chà	
22	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác thôn Phiêng Đất B	xã Nậm Nền	HNK	3,63	Mường Chà	Dt nhỏ
23	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	Các xã	CLN	1.000,00	Mường Chà	
24	Quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước	xã Hua Thanh	LUC	50,00	Điện Biên	
25	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	xã Mường Nhà	HNK	3,05	Điện Biên	bản Xôm (DT nhỏ)
26	Quy hoạch đất trồng cây ăn quả thôn C2 Yên Trường	xã Thanh Yên	CLN	2,50	Điện Biên	thôn C2 Yên Trường (DT nhỏ)
27	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	xã Thanh Yên	CLN	8,40	Điện Biên	thôn C3 Yên Trường
28	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản xã Phu Luông	xã Phu Luông	NTS	3,00	Điện Biên	Bản Loọng Ngua (DT nhỏ)
29	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	xã Sam Mứn	NTS	5,00	Điện Biên	bản Hồng Sặt (DT

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Mã	Diện tích quy hoạch	Huyện/TP/TX	Ghi chú
						nhỏ)
30	Quy hoạch trang trại chăn nuôi lợn giống siêu nạc chất lượng cao tại xã Thanh Yên	xã Thanh Yên	NKH	2,52	Điện Biên	thôn Yên Trường (DT nhỏ)
31	Quy hoạch đất chuyên trồng lúa	X. Lay Nura, P. Sông Đà, P. Na Lay	LUC	14,64		
-	Đất chuyên trồng lúa xã Lay Nura	X. Lay Nura	LUC	7,00		
-	Đất chuyên trồng lúa phường Sông Đà	P. Sông Đà	LUC	7,00		
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất HNK sang LUC	P. Sông Đà	LUC	0,64	Mường Lay	DT nhỏ
32	Trang trại cây nông, lâm nghiệp, cây ăn quả đặc sản, lấy bóng mát đô thị và chăn nuôi gia súc, gia cầm (Hợp tác xã An Bình)	P. Na Lay	NKH	2,43	Mường Lay	DT nhỏ
33	Phát triển kinh tế hộ gia đình thông qua Chăn nuôi bán chăn thả	P. Sông Đà	NKH	0,07	Mường Lay	DT nhỏ
34	Cho thuê đất làm trang trại (Nghĩa trang cũ)	P. Na Lay	NKH	8,60	Mường Lay	
35	Trang trại bản Ổ (ông Thắng (2,78 ha + Trên QL 6 (4,4 ha))	X. Lay Nura	NKH	7,18	Mường Lay	
36	Đất nuôi trồng thủy sản	P. Sông Đà	NTS	0,64	Mường Lay	DT nhỏ
37	Cây hàng năm khác	P. Sông Đà	HNK	2,62	Mường Lay	DT nhỏ
38	Cây lâu năm	P. Sông Đà	CLN	9,02		
39	QH đất trồng lúa nước còn lại	Mường Nhé	LUK	5,00	Mường Nhé	DT nhỏ
40	QH chuyển đổi đất trồng lúa nước	Nậm Vĩ	LUC	65,00	Mường Nhé	